

Số: 535 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2023

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2023 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp khó khăn, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm. Ở trong nước, kinh tế chịu tác động rõ rệt, các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của Việt Nam sụt giảm, sức mua thị trường nội địa tăng thấp, sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn, có xu hướng tăng chậm lại. Trước tình hình đó, thành phố Hà Nội đã triển khai quyết liệt các Nghị quyết, kết luận của Trung ương và Thành phố, chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hạ lãi suất, đơn giản các thủ tục vay vốn, kết nối thương mại, kích cầu tiêu dùng... Nhờ đó, kinh tế Thành phố tiếp tục duy trì tăng trưởng, an sinh xã hội được đảm bảo, kết quả chủ yếu các ngành, lĩnh vực trong quý III và 9 tháng năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III ước tính tăng 6,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực dịch vụ tăng 7,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,21%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,15%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,74%.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá (7,34%), đóng góp 4,76 điểm % vào mức tăng GRDP quý III, trong đó một số ngành, lĩnh vực tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Bán buôn, bán lẻ tăng 9,95%, đóng góp 0,96 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,14%, đóng góp 0,93 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 11,14%, đóng góp 0,76 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lễ hành) tăng 10,74%, đóng góp 0,34 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,85%, đóng góp 0,12 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 16,09%, đóng góp 0,09 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng: Giáo dục và đào tạo tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,64%; quản lý Nhà nước tăng 6,21%; thông tin, truyền thông tăng 4,93%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3,64%; kinh doanh bất động sản tăng 1,0%; dịch vụ khác tăng 0,31%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý III năm nay tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,21 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực khi hầu hết các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của Hà Nội giảm sút đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của các doanh nghiệp, giá trị tăng thêm quý III ước tăng 4,42% so với cùng kỳ, đóng góp 0,66 điểm % vào mức tăng chung. Ngành xây dựng quý III ước tính tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,55 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì phát triển, ước tính giá trị tăng thêm quý III tăng 2,15% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,04 điểm % vào mức tăng GRDP. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* quý III ước tính tăng 4,74%, chiếm 0,48 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP các quý và 9 tháng năm 2023 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2023
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	5,81	5,93	6,49	6,08
Dịch vụ	7,72	6,57	7,34	7,20
Công nghiệp - Xây dựng	2,38	5,69	5,21	4,57
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>1,70</i>	<i>5,40</i>	<i>4,42</i>	<i>3,93</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	2,14	3,04	2,15	2,50
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,44	3,17	4,74	3,03

Tính chung 9 tháng năm 2023, GRDP của Thành phố ước tính tăng 6,08% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,81%; quý II tăng 5,93%; quý III tăng 6,49%). Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm, các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn về đầu ra, thị trường xuất khẩu, kinh tế Thủ đô đạt mức tăng trưởng trên với xu hướng cải thiện qua từng quý là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Khu vực dịch vụ 9 tháng năm nay ước tính tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,72%; quý II tăng 6,57%; quý III tăng 7,34%), đóng góp 4,73 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế: Bán buôn, bán lẻ tăng 9,03%, đóng góp 0,89 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,17%, đóng góp 0,82 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 8,78%, đóng góp 0,67 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 20,52%, đóng góp 0,64 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng

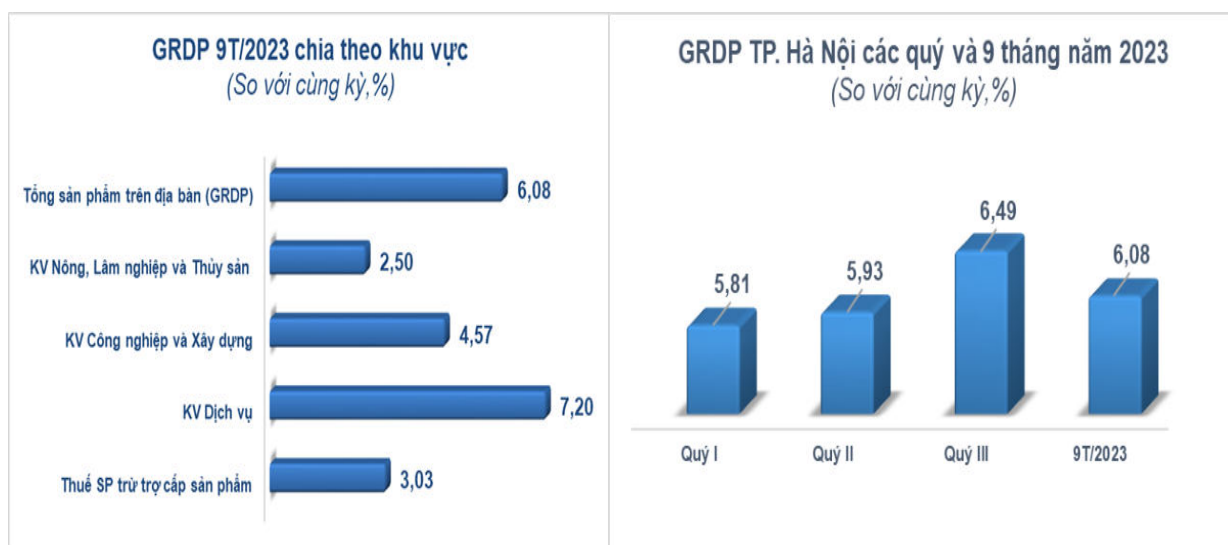
12,14%, đóng góp 0,07 điểm %. Ngành Giáo dục và đào tạo 9 tháng tăng 6,66%; khoa học và công nghệ tăng 6,33%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 5,12%; quản lý Nhà nước tăng 4,86%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 4,85%; thông tin, truyền thông tăng 4,69%; kinh doanh bất động sản tăng 1,28%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 9 tháng năm 2023 ước tính tăng 4,57% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 2,38%; quý II tăng 5,69%; quý III tăng 5,21%), đóng góp 0,96 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó: Ngành công nghiệp tăng 3,93%, đóng góp 0,53 điểm % (ngành chế biến chế tạo tăng 3,55%; sản xuất phân phối điện tăng 7,92%; cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 7,15%). Ngành xây dựng 9 tháng năm nay ước tăng 5,75%, đóng góp 0,43 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2023 ước tính tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố không xuất hiện dịch bệnh lớn, hoạt động tái đàn tiếp tục phát triển, đàn lợn hiện có tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm tăng 2,2%; đàn trâu tăng 2,1%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* 9 tháng năm 2023 ước tăng 3,03% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,34 điểm % mức tăng GRDP chung.

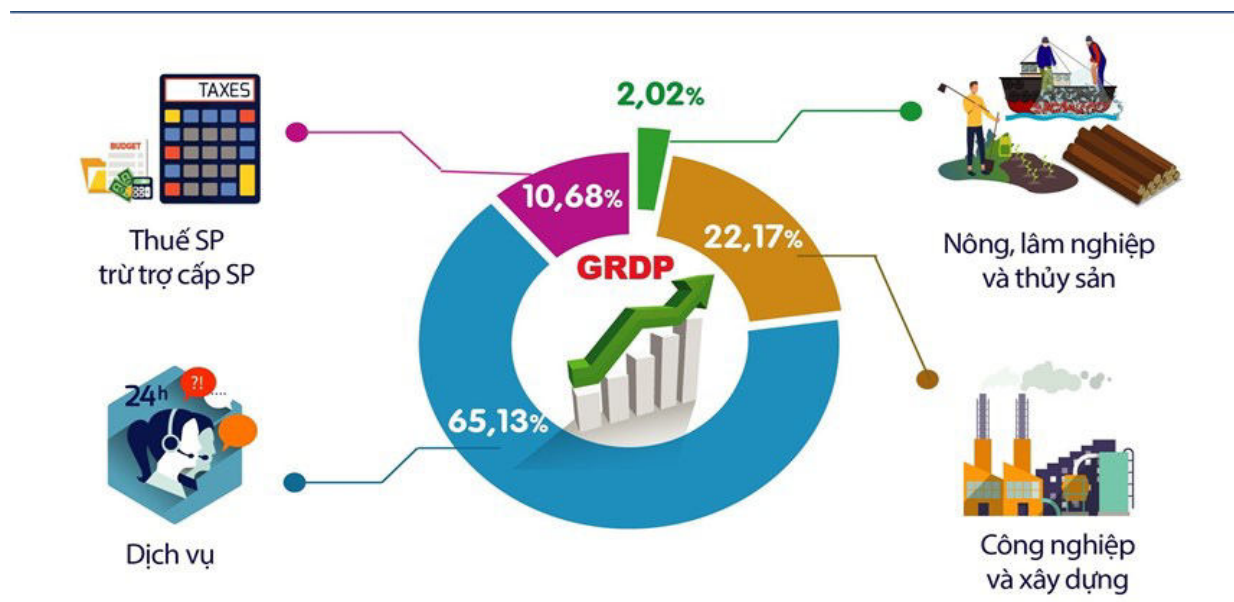
Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2023 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,17%; khu vực dịch vụ chiếm 65,13%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,68% (cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2022 tương ứng là: 2,07%; 22,89%; 64,05% và 10,99%).

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2023 chia theo khu vực



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, diện tích cây lâu năm đạt khá. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, sản lượng thịt xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Mùa: Tính đến trung tuần tháng Chín, toàn Thành phố đã gieo cấy được 72,5 nghìn ha lúa vụ Mùa, bằng 96,8% cùng kỳ năm trước¹ (năng suất lúa ước tính đạt 58,3 tạ/ha, bằng 99,8% cùng kỳ năm 2022); 3.260 ha ngô, bằng 97,1%; 225 ha khoai lang, bằng 88,3%; 291 ha đậu tương, bằng 90,2%; 550 ha lạc, bằng 95,8%; 9.899 ha rau, tăng 1,2%.

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 23,9 nghìn ha, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là cây ăn quả 20,3 nghìn ha, tăng 2,2%; cây chè 2 nghìn ha, giảm 0,8%; cây gia vị, dược liệu 199 ha, giảm 0,6%; cây lấy quả chứa dầu 27 ha, giảm 0,9%; cây lâu năm khác 1,4 nghìn

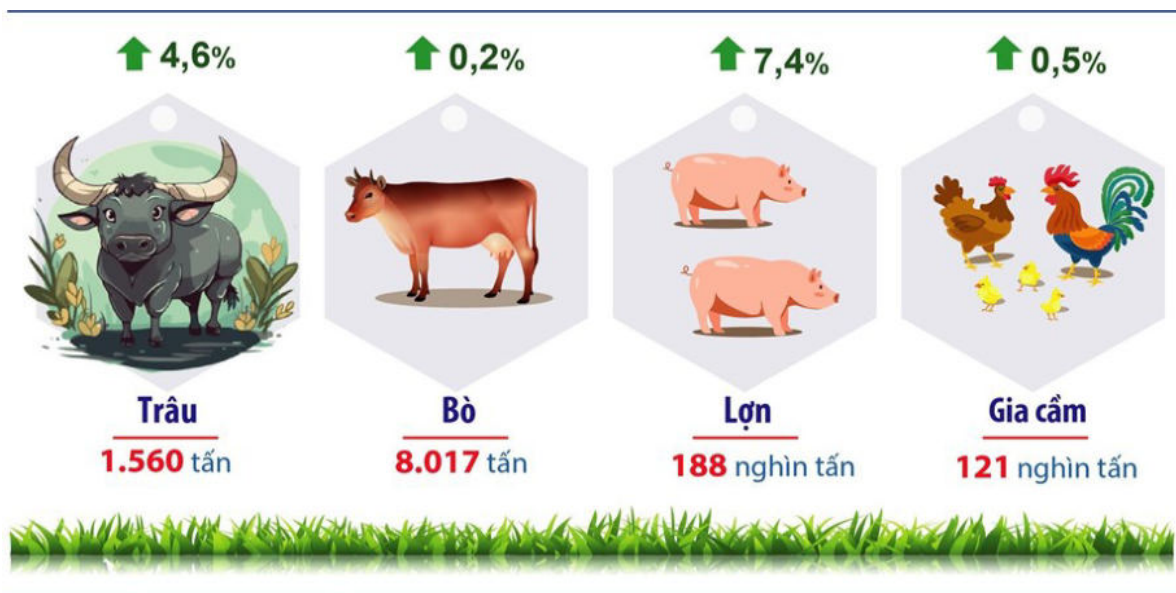
¹ Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa năm nay giảm 2,4 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang các hình thức khác hiệu quả hơn, cụ thể: 619 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 412 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 87 ha trồng cây lâu năm; 511 ha nuôi trồng thủy sản.

ha, tăng 1,5%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm 9 tháng năm 2023: Ổi đạt 28,6 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; xoài 4,9 nghìn tấn, tăng 7%; táo 9,3 nghìn tấn, tăng 5,5%; chuối 63,4 nghìn tấn, giảm 1,2%; dứa 2,1 nghìn tấn, giảm 2%; vải 2,4 nghìn tấn, chè búp 13,2 nghìn tấn cùng giảm 1%.

Chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc, gia cầm nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra². Đàn trâu hiện có 28,9 nghìn con, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,6 nghìn con, giảm 0,1%. Chăn nuôi lợn tiếp tục xu hướng tăng đàn, số lượng lợn hiện có ước đạt 1,48 triệu con, tăng 4,9% so với cùng kỳ³; đàn gia cầm 41,9 triệu con, tăng 2,2% (đàn gà 28 triệu con, tăng 2,2%). Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.560 tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 8.017 tấn, tăng 0,2%; thịt lợn đạt 188 nghìn tấn, tăng 7,4%; thịt gia cầm đạt 121 nghìn tấn, tăng 0,5% (thịt gà 90,8 nghìn tấn, tăng 0,1%); trứng gia cầm 2.107 triệu quả, tăng 3,7% (trứng gà 1.035 triệu quả, tăng 0,5%).

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Chín, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,3 nghìn m³, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi khai thác đạt 73 ste, tăng 2,8%. Tính chung 9 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 47 ha, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán

² Trong tháng 9/2023, bệnh Dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 01 hộ thuộc huyện Hoài Đức, tiêu hủy 20 con, trọng lượng 150 kg. Tính chung 9 tháng năm 2023, bệnh Dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 02 hộ thuộc huyện Chương Mỹ và Hoài Đức, tiêu hủy 79 con, trọng lượng 1,3 tấn.

³ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,32 triệu con, tăng 5% so với cùng kỳ.

gần 700 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ đạt 18,1 nghìn m³, giảm 2,5%; sản lượng củi đạt 578 ste, tăng 3,8%. Trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 10 vụ cháy rừng, chủ yếu cháy thực bì dưới tán rừng, không gây thiệt hại về rừng.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 9 tháng năm 2023 ước đạt 23,1 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong thời gian qua một số địa phương tiếp tục chuyển đổi những diện tích trồng cây hàng năm không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, đồng thời phát triển theo hướng bền vững, an toàn và ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, đưa giống cá (trắm, chép lai, rô phi đơn tính, ...) có năng suất, chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Chín ước đạt 10,8 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 10,6 nghìn tấn, tăng 3,3%; thủy sản khai thác 218 tấn, giảm 0,9%. Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 89,1 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 87,8 nghìn tấn, tăng 3,2%; thủy sản khai thác 1,3 nghìn tấn, giảm 0,7%.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn 9 tháng năm nay đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ suy giảm của thương mại toàn cầu, các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực giảm sút, sức tiêu thụ tại thị trường trong nước chậm, chi phí đầu vào tăng cao gây áp lực lên sản xuất. Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,6% so với cùng kỳ, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2%; chỉ số tiêu thụ tăng 1,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Chín ước tính tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,2% và tăng 3,1%; sản xuất và phân phối điện giảm 4,4% và tăng 6,5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,1% và tăng 5,7%; khai khoáng tăng 3,6% và giảm 7,6%.

Ước tính quý III/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 0,9%; quý II tăng 3,7%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 4,6%; khai khoáng giảm 4,7%. Một số ngành có chỉ số IIP quý III tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 13,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc tăng 12,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,6%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng

kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 13,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 12,5%; sản xuất kim loại giảm 3,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 2,3%; sản xuất trang phục giảm 2,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2022 tăng 8,6%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,3%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,1%; khai khoáng giảm 5,2%.

Trong 9 tháng năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống tăng 19,6%; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc tăng 17,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 14,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 8,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,2%. Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 26,2%; sản xuất da và các sản phẩm từ da giảm 5,4%; công nghiệp dệt giảm 4,8%; sản xuất trang phục giảm 4,1%; sản xuất kim loại giảm 2,9%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2023
Một số sản phẩm tăng				
Thuốc kháng sinh dạng bột	238,8	212,0	203,9	216,4
Sữa và kem dạng bột	153,6	153,8	127,3	142,3
Bộ phận tua bin, cánh quạt	121,3	119,0	139,7	126,6
Sữa và kem chưa cô đặc	121,5	147,3	119,3	129,0
Thùng hộp bằng bìa cứng	106,3	124,4	124,3	118,3
Quần áo người lớn	134,1	111,0	112,1	118,9
Thiết bị dùng cho động cơ	101,7	110,5	119,4	110,8
Thuốc lá có đầu lọc	105,4	107,0	110,2	107,6
Một số sản phẩm giảm				
Thép không gỉ	15,5	36,6	23,8	21,4
Tủ lạnh loại gia đình	52,2	64,9	80,3	64,8
Máy photo, máy in	93,5	85,1	92,4	90,5
Giày dép	89,1	96,9	87,7	91,4
Xe mô tô, xe máy	99,8	91,7	90,4	93,7
Ống thép mặt cắt hình tròn	95,0	97,3	93,3	95,2

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số

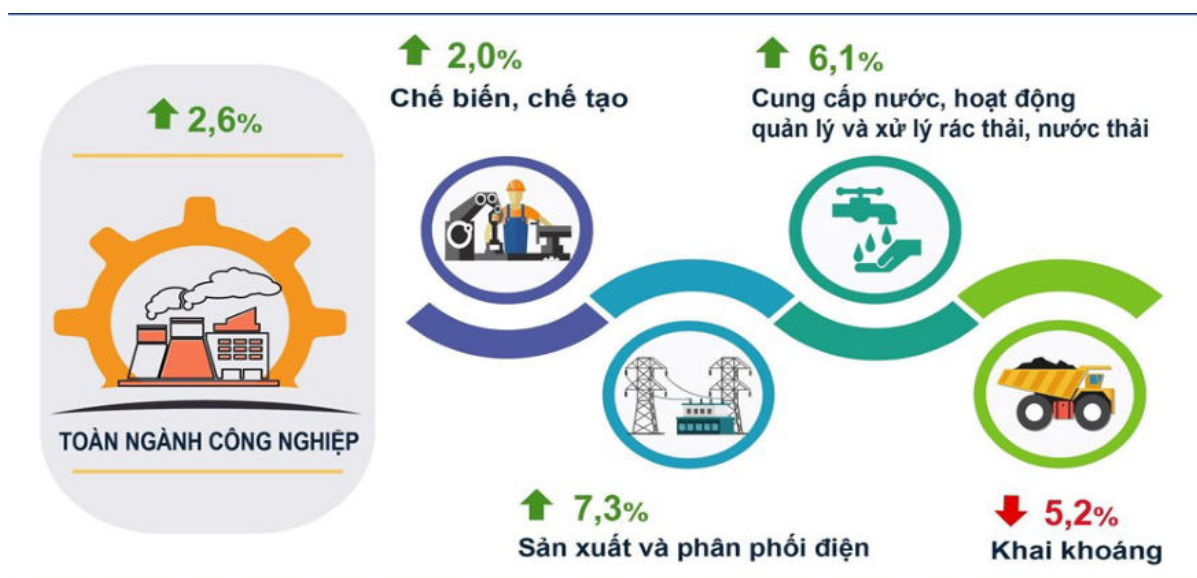
tiêu thụ sản phẩm tăng 1,3% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tăng như: Sản phẩm thuốc lá tăng 9,7%; chế biến thực phẩm tăng 7,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 6,4%; xe có động cơ tăng 5%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ như: Máy móc, thiết bị giảm 37,1%; dệt giảm 27,6%; da và các sản phẩm có liên quan giảm 27,2%; trang phục giảm 24,7%; in và sao chép bản ghi giảm 23,7%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính thời điểm 30/9/2023 giảm 28% so với cùng thời điểm năm 2022⁴, trong đó: Máy móc, thiết bị giảm 90,8%; phương tiện vận tải giảm 69,2%; in và sao chép bản ghi giảm 66,8%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 57,7%; kim loại giảm 44,3%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Thuốc, hóa dược và dược liệu gấp 2,5 lần; đồ uống gấp 2,1 lần; dệt tăng 79,9%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 37,2%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Chín ước tính tăng 0,1% so với cuối tháng trước và giảm 2,8% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,6%; khu vực Nhà nước giảm 1,4%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 2,2%. Chia theo ngành kinh tế, trong 9 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2022; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành khai khoáng tăng 14,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2023

So với cùng kỳ năm trước



⁴ Chỉ số tồn kho giảm mạnh do số lượng đơn đặt hàng giảm, các doanh nghiệp chỉ sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thời điểm hiện tại, tránh lượng hàng tồn kho lớn để giảm nợ đọng vốn.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Trong quý III/2023, Thành phố tiếp tục tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm. Tính chung 9 tháng năm nay, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 4,6%; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt hơn 2,5 tỷ USD, gấp 2,5 lần cùng kỳ.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý III/2023 ước tính đạt 133,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước 42,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 32% tổng vốn đầu tư và tăng 9,5%; vốn ngoài nhà nước đạt 82,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,8% và tăng 9,1%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,2% và tăng 10,7%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý III ước tính đạt 84,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,4% tổng vốn đầu tư và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2022; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,2% và tăng 9%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,8% và tăng 5,3%; bổ sung vốn lưu động đạt 6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5% và tăng 4,2%; vốn đầu tư khác đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% và tăng 0,7%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 328,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Nhà nước 107,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9%; vốn ngoài nhà nước 198,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 22,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)

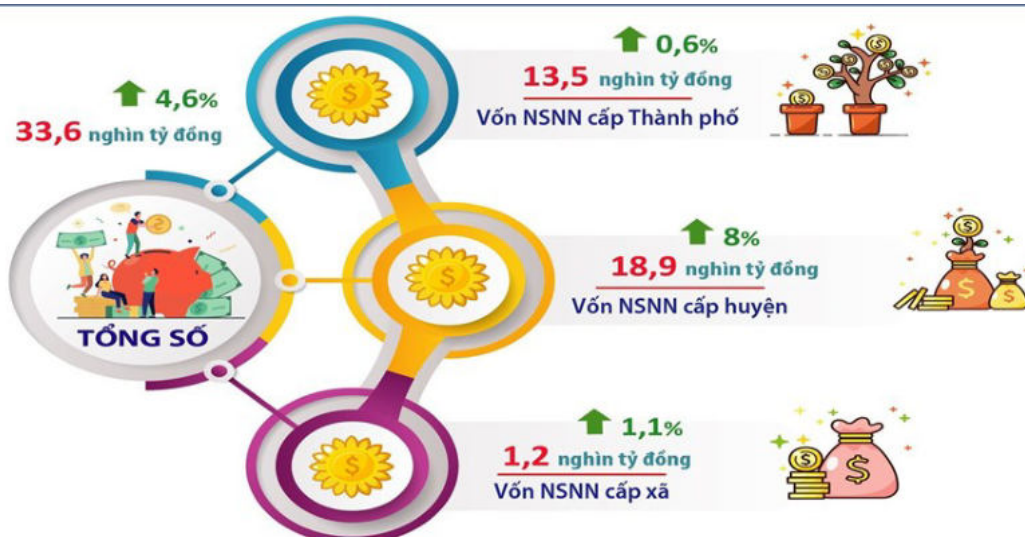
Đơn vị tính: %				
	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Quý I	108,1	103,8	109,9	115,4
Quý II	109,0	106,0	110,6	109,9
Quý III	109,5	109,9	109,1	110,7
9T/2023	109,0	106,9	109,8	111,7

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Chín ước tính đạt 5.077 tỷ đồng, tăng 3% so với thực hiện tháng trước và tăng 21% so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính quý III năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 30,7% so với thực hiện quý trước và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 5,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% và tăng 9,4%; NSNN cấp huyện thực hiện 8,8 nghìn tỷ đồng, tăng 46,1% và tăng 20,5%; NSNN cấp xã thực hiện 475 tỷ đồng, tăng 14,7% và tăng 12,8%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước và bằng 57,7% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 13,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và đạt 53,6%; NSNN cấp huyện 18,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8% và đạt 60,4%; NSNN cấp xã 1,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và đạt 67,2%.

Vốn đầu tư thực hiện từ Ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng, thành phố Hà Nội thu hút 186,7 triệu USD vốn FDI, trong đó: 43 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 150 triệu USD; có 14 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 19 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 23 lượt, đạt 17,7 triệu USD. Tính chung 9 tháng năm 2023, toàn Thành phố thu hút 2.526 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 305 dự án với số vốn đạt 270 triệu USD; 130 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 215 triệu USD; 252 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 2.041 triệu USD (trong đó 1 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản Sumitomo mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1.500 triệu USD).

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 9 tháng năm 2023



4.2. Hoạt động xây dựng

Sang quý III, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Năm 2023, Thành phố Hà Nội có 238 dự án đầu tư công đang được đầu tư xây dựng, gồm 219 dự án chuyển tiếp và 19 dự án mới. Trong đó, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực giao thông với 96 dự án, chiếm 53,1% kế hoạch vốn. Đến nay, các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố đang nỗ lực tập trung thi công khẩn trương, đảm bảo hoàn thành các hạng mục, công trình theo kế hoạch đặt ra như: Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai với tổng mức đầu tư 8.113 tỷ đồng; xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình (tổng mức đầu tư 5.249 tỷ đồng); tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3 (3.242 tỷ đồng); dự án cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2 (2.538 tỷ đồng); xây dựng nút giao giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức (2.384 tỷ đồng); tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng, quận Bắc Từ Liêm (1.494 tỷ đồng)...

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Tổng chiều dài cầu và đường dẫn khoảng 3.473 m; mặt cắt ngang 19,3m (4 làn xe). Sau hơn 2,5 năm thi công, dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng chào mừng kỷ niệm 78 năm ngày Quốc Khánh 2/9 và 69 năm ngày Giải phóng Thủ đô 10/10/2023.

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 77,7%, trong đó đoạn trên cao đạt 99,5%; đoạn ngầm đạt 36,5%.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2.274 m, mặt cắt ngang 50 m. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án là 7.211 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5.818 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã giải ngân 20,7% kế hoạch vốn.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô dài 112,8 km (gồm 103,1 km đường vành đai 4 và 9,7 km tuyến nối theo hướng cao tốc Nội Bài - Hạ Long). Điểm đầu nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (địa phận xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn), điểm cuối nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Ngày 25/6/2023, tuyến đường vành đai 4 Vùng Thủ đô đã được khởi công tại 3 tỉnh, thành (Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh). Dự kiến hoàn thành cơ bản trong năm 2026 và đưa vào khai thác năm 2027.

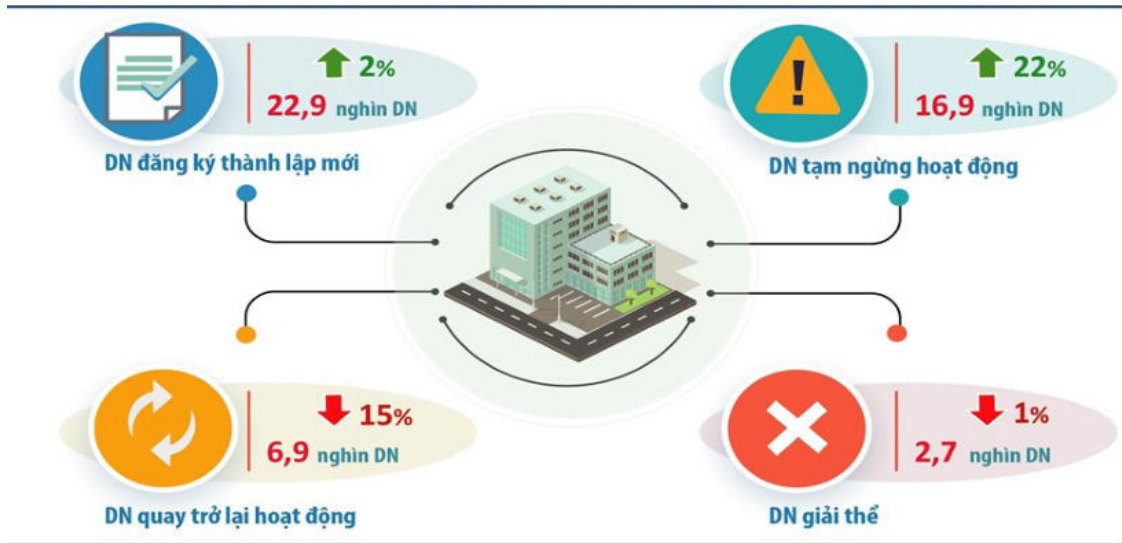
5. Hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 9 tháng năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 2% so với cùng kỳ; doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 15%; doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 22%; doanh nghiệp giải thể giảm 1%.

Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội có 1.555 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 42% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 14,4 nghìn tỷ đồng, giảm 65%; thực hiện thủ tục giải thể cho 215 doanh nghiệp, giảm 17%; 972 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 33%; 491 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 9%. Cộng dồn 9 tháng năm 2023, Hà Nội có 22,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 226,9 nghìn tỷ đồng, giảm 14%; thực hiện thủ tục giải thể cho gần 2,7 nghìn doanh nghiệp, giảm 1%; hơn 16,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22%; 6,9 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 15%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2023 cho thấy: Có 22,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2023 tốt hơn quý II/2023; 46,7% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 30,8% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự báo 3 tháng cuối năm, tình hình thị trường xuất khẩu được cải thiện, các chính sách giảm thuế, phí, giảm mặt bằng lãi suất cho vay để kích thích tăng trưởng, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, đồng thời nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao nên xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV là 32,7% số doanh nghiệp dự kiến sẽ tốt lên so với quý III; 43,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 23,7% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó: 70,4% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý III; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI lần lượt là 71,4% và 63,8%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Quý III/2023, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 9 tháng năm nay tăng 10,5%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 64,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,4 nghìn tỷ đồng,

tăng 2,3% và tăng 8,2%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 9,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 9,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2 nghìn tỷ đồng, giảm 1,1% và tăng 21,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 13,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 5,2%.

Ước tính quý III/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 190,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với quý trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 1,2% và tăng 10,2%; khách sạn, nhà hàng tăng 16,6% và tăng 10,3%; du lịch lữ hành tăng 24,7% và tăng 29,8%; dịch vụ khác tăng 2,6% và tăng 10,3%.

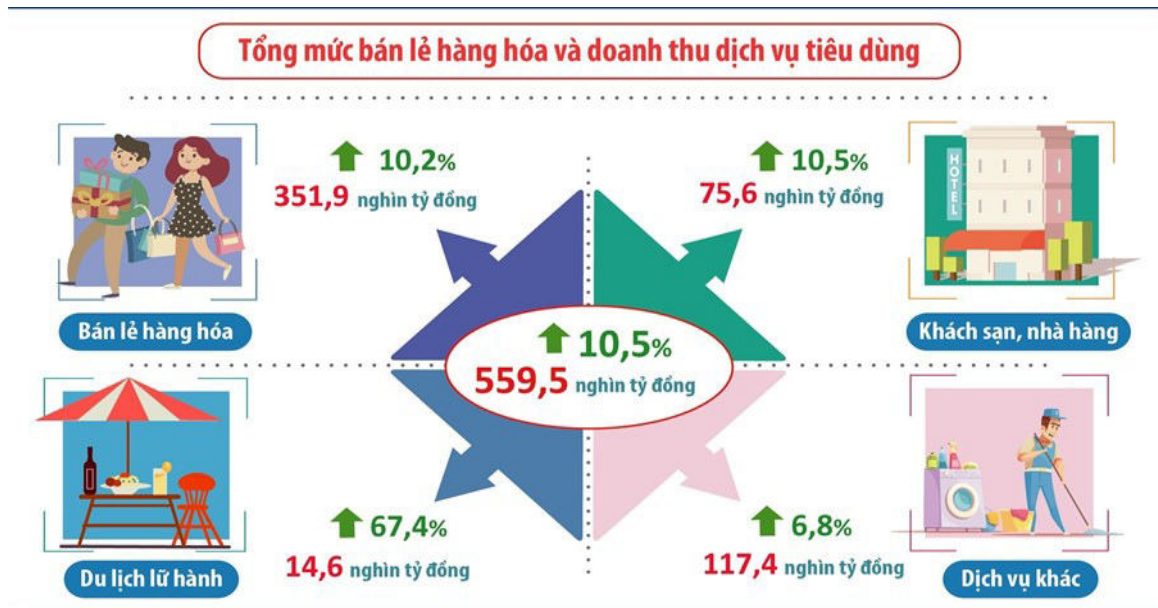
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
9 tháng năm 2023 chia theo ngành kinh doanh
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý I	111,9	111,2	113,7	297,1	105,9
Quý II	108,9	109,3	107,9	162,7	104,3
Quý III	110,7	110,2	110,3	129,8	110,3
9T/2023	110,5	110,2	110,5	167,4	106,8

Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 559,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 351,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,9% tổng mức và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước (lương thực, thực phẩm tăng 10,3%; nhiên liệu khác tăng 10%; xăng dầu tăng 9,8%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,1%; hàng may mặc tăng 7,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,2%; hàng hóa khác tăng 17,6%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 75,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,5% tổng mức và tăng 10,5% (dịch vụ lưu trú đạt 7 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 19,7%; dịch vụ ăn uống đạt 68,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 9,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 14,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,6% và tăng 67,4%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 117,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21% và tăng 6,8% (hành chính, văn phòng tăng 11,2%; giáo dục và đào tạo tăng 9,3%; dịch vụ y tế tăng 8,4%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 8,1%).

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
9 tháng năm 2023**



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải trong quý III tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực cả về vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa. Tổng doanh thu quý III tăng 2,8% so với quý trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát tăng 17%.

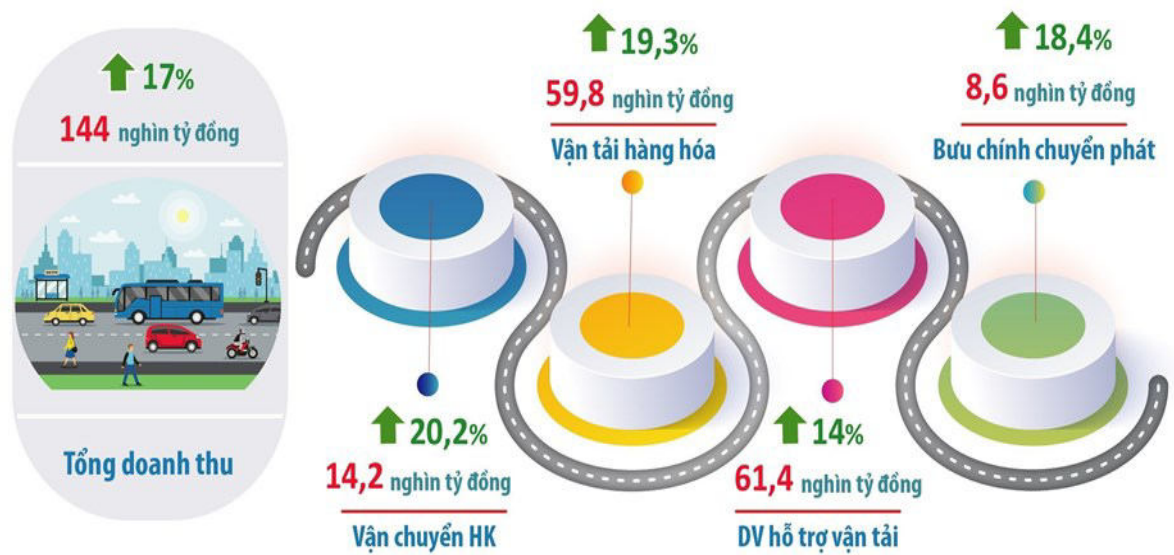
Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín ước đạt 32,1 triệu lượt người, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 23,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.009 triệu lượt người.km, tăng 0,8% và tăng 20,9%; doanh thu ước tính đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 18%.

Ước tính quý III, số lượt hành khách vận chuyển đạt 96,6 triệu lượt người, tăng 3,1% so với quý trước và tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3 tỷ lượt người.km, tăng 5% và tăng 19,9%; doanh thu đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% và tăng 17,1%. Tính chung 9 tháng năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 279,3 triệu lượt người, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 8,2 tỷ lượt người.km, tăng 24%; doanh thu đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 122 triệu tấn, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 12,2 tỷ tấn.km, tăng 0,9% và tăng 19,8%; doanh thu ước tính đạt 7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 20,6%.

Ước tính quý III, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 360,7 triệu tấn, tăng 3,6% so với quý trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 36 tỷ tấn.km, tăng 2,8% và tăng 18,8%; doanh thu đạt 20,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4% và tăng 19,9%. Tính chung 9 tháng năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.048,9 triệu tấn, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 103,8 tỷ tấn.km, tăng 19%; doanh thu đạt 59,8 nghìn tỷ đồng, tăng 19,3%.

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
9 tháng năm 2023**



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với quý trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 61,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Chín ước tính đạt 980 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với quý trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát 9 tháng 2023 chia theo lĩnh vực kinh doanh
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2023
Tổng doanh thu	121,0	115,3	115,1	117,0
Vận tải hành khách	129,5	115,5	117,1	120,2
Vận tải hàng hóa	119,2	118,7	119,9	119,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	120,2	112,0	110,3	114,0
Bưu chính chuyển phát	125,7	116,1	114,2	118,4

6.3. Du lịch

Ngay từ đầu năm, ngành du lịch Thủ đô đã chú trọng đổi mới, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, điểm đến, các sản phẩm du lịch mới trên các kênh truyền thông, truyền hình trong nước và quốc tế. Với thông điệp xuyên suốt “Hà Nội điểm đến an toàn cho du khách” và “Hà Nội đến để yêu” đã tạo sức lan tỏa lớn, thu hút khách đến tham quan, du lịch. Tính chung 9 tháng năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội gần 3,5 triệu lượt người, gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁵ quý III/2023 ước đạt 1,2 triệu lượt người, tăng 5,1% so với quý trước và tăng 62,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội gần 3,5 triệu lượt người, gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Chín ước tính đạt 255 nghìn lượt người, giảm 2% so với tháng trước và tăng 92,2% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2023 đạt 763 nghìn lượt người, tăng 2,6% so với quý trước và gấp 2,1 lần cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2023, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 2.212 nghìn lượt người, gấp 3,7 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 328,4 nghìn lượt người, gấp 2,7 lần; Trung Quốc 205,5 nghìn lượt người, gấp 6,4 lần; Mỹ 160,6 nghìn lượt người, gấp 3,8 lần; Nhật Bản 149,1 nghìn lượt người, gấp 2,8 lần; Ô-xtrây-li-a 119,5 nghìn lượt người, gấp 4,9 lần; Anh 116,2 nghìn lượt người, gấp 3,7 lần; Pháp 91 nghìn lượt người, gấp 4 lần; Ma-lai-xi-a 70,1 nghìn lượt người, gấp 4,2 lần; Đức 68,3 nghìn lượt người, gấp 3,8 lần; Thái Lan 67,3 nghìn lượt người, gấp 4 lần; Xin-ga-po 63,1 nghìn lượt người, gấp 2,2 lần.

Khách du lịch nội địa tháng Chín ước tính đạt 161 nghìn lượt người, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 49,6% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý

⁵ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

III/2023 đạt 474 nghìn lượt người, tăng 9,2% so với quý trước và tăng 18,2% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2023, khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.246 nghìn lượt người, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Khách du lịch đến Hà Nội các quý và 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)

	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2023
Số lượt khách du lịch đến Hà Nội (1000 lượt người)				
Tổng lượng khách	1.043	1.178	1.237	3.458
Khách nội địa	338	434	474	1.246
Khách quốc tế	705	744	763	2.212
Tốc độ tăng so với cùng kỳ (%)				
Tổng lượng khách	318,0	206,4	162,1	208,1
Khách nội địa	120,6	113,8	118,2	117,3
Khách quốc tế	1483,5	392,2	210,6	368,9

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Tính đến cuối tháng Chín, trên địa bàn Hà Nội có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với gần 70,3 nghìn phòng, trong đó có 603 khách sạn được xếp hạng từ 1-5 sao với 25,6 nghìn phòng, chiếm 16,1% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 36,3% tổng số phòng. Trong tháng Chín, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 57,6%, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 61% (9T/2022 đạt 34,1%; 9T/2021 đạt 21,4%).

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 36 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan, mua sắm.

Khách du lịch đến Hà Nội 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Những tháng đầu năm, hoạt động thương mại toàn cầu gặp nhiều khó khăn, hầu hết các thị trường xuất, nhập khẩu lớn và truyền thống của Hà Nội giảm sút. Sang quý III, tình hình được cải thiện hơn, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 14,1 tỷ USD, tăng 10,3% so với quý trước nhưng vẫn giảm 0,3% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 39,2 tỷ USD, giảm 9,3% so với cùng kỳ, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 12,5 tỷ USD, giảm 1,2%; nhập khẩu đạt 26,7 tỷ USD, giảm 12,6%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 1.563 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 883 triệu USD, tăng 0,9% và tăng 45,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 680 triệu USD, tăng 0,7% và giảm 2,6%. Trong tháng Chín, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Hàng dệt, may đạt 217 triệu USD, tăng 12%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 215 triệu USD, tăng 85,8%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 189 triệu USD, tăng 11,5%; xăng dầu đạt 110 triệu USD, gấp 2,4 lần cùng kỳ; hàng nông sản đạt 91 triệu USD, tăng 18,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 69 triệu USD, tăng 12,9%; hàng hóa khác đạt 372 triệu USD, tăng 21,1%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 235 triệu USD, giảm 1,3%; giày dép và các sản phẩm từ da đạt 24 triệu USD, giảm 49,6%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 17 triệu USD, giảm 25,7%.

Ước tính quý III kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.505 triệu USD, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước (quý I giảm 2,7%, quý II giảm 4,4%). Tính

chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 12,5 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7,1 tỷ USD, tăng 3,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,4 tỷ USD, giảm 7,1%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm trong 9 tháng: Hàng dệt, may đạt 1.639 triệu USD, giảm 15,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 568 triệu USD, giảm 13,1%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 298 triệu USD, giảm 26,9%; hàng hóa khác đạt 3.080 triệu USD, giảm 3,8%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 1.780 triệu USD, tăng 1,3%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1.549 triệu USD, tăng 4,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.431 triệu USD, tăng 29,3%; xăng dầu đạt 966 triệu USD, tăng 2,2%; hàng nông sản đạt 777 triệu USD, tăng 22,9%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 3.318 triệu USD, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.772 triệu USD, tăng 2,9% và tăng 6,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 546 triệu USD, tăng 3,2% và giảm 12,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Xăng dầu đạt 602 triệu USD, tăng 57,4%; sắt thép đạt 170 triệu USD, tăng 28,4%; kim loại khác đạt 88 triệu USD, tăng 8,6%; hàng hóa khác đạt 1.106 triệu USD, tăng 10,9%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 495 triệu USD, giảm 7,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 216 triệu USD, giảm 20,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 155 triệu USD, giảm 28,8%; chất dẻo đạt 115 triệu USD, giảm 4,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý III ước đạt 9,6 tỷ USD, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước (quý I giảm 7,9%, quý II giảm 25,5%). Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 26,7 tỷ USD, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 22 tỷ USD, giảm 11,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4,7 tỷ USD, giảm 18,3%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 9 tháng năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 4.222 triệu USD, giảm 12,2%; xăng dầu đạt 4.106 triệu USD, tăng 0,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.689 triệu USD, giảm 23,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.389 triệu USD, giảm 28,1%; sắt thép đạt 1.251 triệu USD, giảm 17,8%; chất dẻo đạt 901 triệu USD, giảm 20,4%; hàng hóa khác đạt 9.160 triệu USD, giảm 5,2%.

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 3,06% so với tháng trước, tăng 4,71% so với tháng 12/2022 và tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng năm nay tăng 1,22% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng Chín, có 8/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó nhóm giáo dục tăng 33,84% (tác động làm tăng CPI 2,68%) do các trường công lập trên địa bàn Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố⁶, đồng thời một số trường dân lập, tư thục trên địa bàn Thành phố cũng áp dụng mức tăng thu học phí trong năm học 2023-2024. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,81% (tác động làm tăng CPI 0,37%) do trong tháng giá nước sinh hoạt tăng 19,42%, giá dầu hỏa tăng 8,12%, giá gas tăng 7,78%. Nhóm giao thông tăng 1,18% (tác động làm tăng CPI chung 0,12%) do trong tháng giá xăng điều chỉnh tăng so với tháng trước 3,51%, dầu diezen tăng 5,96%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,64% (tác động làm tăng CPI 0,2%) do giá lương thực tăng 2,51%, giá thực phẩm tăng 0,54% (trong đó thịt lợn tăng 4,88%; thịt chế biến tăng 0,14%; rau tăng 1,94%); dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 0,18%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,46% (tác động làm tăng CPI 0,03%); đồ uống, thuốc lá tăng 0,22%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,27%. Trong tháng Chín có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Bưu chính viễn thông giảm 0,15%; văn hóa, giải trí, du lịch giảm 0,11%; thiết bị, đồ dùng gia đình giảm 0,01%.

⁶ Năm học 2022 - 2023, Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ 50% học phí cho cả năm học khoảng 600 tỉ đồng, tổng ngân sách Thành phố hỗ trợ khoảng 1.133 tỉ đồng. Năm học 2023 - 2024 mức thu học phí bằng năm học trước nhưng không hỗ trợ 50% học phí như năm học vừa qua.

Bình quân quý III/2023, CPI tăng 1,21% so với bình quân quý III/2022, trong đó 8/11 nhóm hàng có CPI tăng: Đồ uống, thuốc lá tăng 3,44%; giáo dục tăng 2,7%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,97%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,77%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,53%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,4%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,32%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,82%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân quý III năm nay giảm so với bình quân cùng kỳ: Giao thông giảm 2,15%; văn hóa, giải trí, du lịch giảm 2,05%; bưu chính viễn thông giảm 0,88%.

Bình quân 9 tháng năm 2023, CPI tăng 1,22% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 3,48%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,35%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,99%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,67%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,01%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,97%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,34%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,02%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 9 tháng giảm so với bình quân cùng kỳ: Giao thông giảm 3,03%; giáo dục giảm 2,11%; bưu chính viễn thông giảm 0,54%.

CPI tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 0,51% so với tháng trước, tăng 6,37% so với tháng 12/2022 và tăng 10,21% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III/2023 chỉ số giá vàng tăng 7,63% so với bình quân quý III/2022. Bình quân 9 tháng năm nay, chỉ số giá vàng tăng 3,3% so với bình quân 9 tháng năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín tăng 1,54% so với tháng trước, tăng 0,17% so với tháng 12/2022 và tăng 10,21% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III/2023 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,94% so với quý III/2022. Bình quân 9 tháng năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 2,57% so với bình quân 9 tháng năm trước.

CPI, chỉ số giá vàng và USD bình quân các quý và 9 tháng năm 2023*(So với bình quân cùng kỳ năm trước)*

	Đơn vị tính: %			
	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2023
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	102,25	100,20	101,21	101,22
Chỉ số giá vàng	100,37	102,02	107,63	103,30
Chỉ số giá USD	103,71	102,09	101,91	102,57

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Tính chung 9 tháng năm nay, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tăng 24,6% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách địa phương tăng 23,2%; các tổ chức tín dụng tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng.

8.1. Thu, chi ngân sách⁷

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2023 ước thực hiện 305,3 nghìn tỷ đồng, đạt 86,5% dự toán pháp lệnh năm và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 285,1 nghìn tỷ đồng, đạt 88,1% và tăng 27,4%; thu từ dầu thô 2,9 nghìn tỷ đồng, đạt 136,6% và tăng 28,1%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 17,3 nghìn tỷ đồng, đạt 64% và giảm 8,8%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 9 tháng năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 56,1 nghìn tỷ đồng, đạt 95,2% dự toán năm và tăng 32,2% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 19,6 nghìn tỷ đồng, đạt 82,6% và tăng 21,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 57,8 nghìn tỷ đồng, đạt 77,9% và tăng 16,1%; thuế thu nhập cá nhân 30,3 nghìn tỷ đồng, đạt 78,7% và tăng 1,9%; thu tiền sử dụng đất 7,1 nghìn tỷ đồng, đạt 41,7% và giảm 24,3%; thu lệ phí trước bạ 4,7 nghìn tỷ đồng, đạt 56,2% và giảm 23,7%; thu phí và lệ phí 14,4 nghìn tỷ đồng, đạt 82,1% và tăng 8,2%.

Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2023 ước thực hiện 60 nghìn tỷ đồng, đạt 57,2% dự toán năm và tăng 23,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 25,5 nghìn tỷ đồng, đạt 54,3% dự toán và tăng 38,6% so với cùng kỳ năm 2022; chi thường xuyên 34,5 nghìn tỷ đồng, đạt 61,9% và tăng 15%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 9 tháng năm 2023: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 12,2 nghìn tỷ đồng, đạt 66,8% dự toán và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước; chi

⁷ Theo báo cáo ngày 21/9/2023 của Sở Tài chính.

các hoạt động kinh tế 6,1 nghìn tỷ đồng, đạt 52,1% và tăng 45,3%; chi quản lý hành chính Nhà nước 5,5 nghìn tỷ đồng, đạt 68,6% và tăng 9,1%; chi đảm bảo xã hội 3,2 nghìn tỷ đồng, đạt 62,2% và giảm 3,4%; chi y tế, dân số và gia đình 2,4 nghìn tỷ đồng, đạt 71,6% và tăng 8,9%; chi bảo vệ môi trường 1,3 nghìn tỷ đồng, đạt 43,5% và giảm 5,4%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn trong tháng Chín được các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục điều chỉnh giảm ở các kỳ hạn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận vốn vay hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, kích cầu tiêu dùng. Theo đó, lãi suất NHNN quy định, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3 - 4,75%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng (giảm 0,1% so với tháng trước); 4,7 - 6,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (giảm 0,3%); kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,5 - 6,9%/năm, giảm 0,5%. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,2%/năm (giảm 0,3%) theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 9/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.886 nghìn tỷ đồng, tăng 0,24% so với tháng trước và giảm 1,56% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.335 nghìn tỷ đồng⁸, tăng 0,25% và tăng 0,52%; phát hành giấy tờ có giá đạt 551 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 15,36% so với thời điểm 31/12/2022.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 9/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.219 nghìn tỷ đồng, tăng 0,35% so với tháng trước và tăng 9,27% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.323 nghìn tỷ đồng, tăng 0,38% và tăng 10,85%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.896 nghìn tỷ đồng, tăng 0,33% và tăng 8,19%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 9/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 2,08% trong tổng dư nợ.

⁸ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.408 nghìn tỷ đồng, tăng 0,08% so với tháng trước và giảm 0,14% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.927 nghìn tỷ đồng tăng 0,33% và 0,84%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 18,28% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 8,47%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,49%; cho vay xuất khẩu chiếm 8,63%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 7,56%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 6,63%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại (NHTM) thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất 2% đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. NHNN Chi nhánh tiếp tục nắm bắt và tổng hợp những khó khăn vướng mắc của NHTM trên địa bàn trong quá trình triển khai thực hiện hỗ trợ lãi suất, báo cáo NHNN Việt Nam và UBND thành phố để có biện pháp xử lý kịp thời.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Chín năm 2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 8/2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.191 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 331 doanh nghiệp và Upcom có 860 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 574,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 149,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 6,7%; Upcom đạt 425,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 7,9%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tám đạt 1.399 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 306 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và giảm 9,4%; Upcom đạt 1.093 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và giảm 10,6%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tám khối lượng giao dịch đạt 2.859 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 26% so với tháng trước và tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 50,4 nghìn tỷ đồng, tăng 38,3% và tăng 18,7%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.720 triệu CP, tăng 27,8% và tăng 33,7%; giá trị đạt 47,4 nghìn tỷ đồng, tăng 41,3% và tăng 16,7%. Tính chung 8 tháng năm 2023, khối lượng giao dịch đạt 15,8 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 246,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% về khối lượng và giảm 35,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tám, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 273 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 32 mã giao dịch; cá nhân 241 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 8 tháng năm 2023 đạt 876 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Trước tình hình thị trường lao động việc làm đối mặt nhiều khó khăn, Thành phố đã thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn. Tính chung 9 tháng năm nay, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 171,2 nghìn lao động, đạt 105,7% kế hoạch cả năm.

Trong tháng Chín, Thành phố giải quyết việc làm cho 15,5 nghìn lao động; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 8,7 nghìn trường hợp với số tiền hỗ trợ 247,5 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng năm nay, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 171,2 nghìn lao động, đạt 105,7% kế hoạch cả năm, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 1,8 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 34,6 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 191 phiên giao dịch việc làm với 5,5 nghìn đơn vị và doanh nghiệp tham gia, sau khi kết thúc phiên giao dịch có 13,5 nghìn người được tuyển dụng; hơn 3 nghìn người được giải quyết đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; 120,1 nghìn người tự tạo việc làm qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong 9 tháng, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 65,6 nghìn người với số tiền hỗ trợ 1.816 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 663 người với số tiền gần 3 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Thành phố đã tặng gần 1,8 triệu suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 834,8 tỷ đồng, đạt 150,6% kế hoạch năm và tăng 15,4% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022.

Kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ, các quận, huyện, thị xã đã chuyển 343,6 nghìn suất quà tương đương 248,8 tỷ đồng của Chủ tịch Nước và Thành phố (trong đó nguồn vận động xã hội hóa 85,2 nghìn suất quà tương đương 21,9 tỷ đồng) đến các đối tượng chính sách theo quy định bảo đảm kịp thời, chu đáo⁹. Triển khai Kế hoạch thực hiện phong trào Đền ơn đáp nghĩa năm 2023, toàn Thành phố đã vận động Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” được hơn 36 tỷ đồng, đạt 157,1% kế hoạch năm; tặng 2.250 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí 6,5 tỷ, đạt 179,4%; tu sửa nâng cấp 74 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 132,9 tỷ đồng, đạt 139,6%; tu sửa nâng cấp 191 nhà ở cho người có công với cách mạng, kinh phí 5,8 tỷ đồng, đạt 133,6% (trong đó có 92 nhà xây mới, 99 nhà sửa chữa). Kỷ niệm 78 năm ngày Quốc khánh 2/9/2023, Thành phố đã trao 3.370 suất quà tặng từ nguồn ngân sách và nguồn vận động xã hội hoá với số tiền 5,3 tỷ đồng đến các đối tượng chính sách, lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy, người có công giúp đỡ cách mạng.

Trong thời gian qua, cùng với việc đẩy mạnh phục hồi phát triển kinh tế sau đại dịch, thành phố Hà Nội luôn quan tâm tăng cường công tác an sinh xã hội, tập trung rà soát hỗ trợ người dân gặp khó khăn theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thành phố. Liên quan đến vụ cháy chung cư mini ở phố Khương Hạ (quận Thanh Xuân) vào đêm ngày 12/9/2023 khiến 56 người tử vong, HĐND thành phố Hà Nội đã ban hành Nghị quyết hỗ trợ các nạn nhân ảnh hưởng vụ cháy hơn 9,2 tỷ đồng từ ngân sách Thành phố và ngân sách quận Thanh Xuân¹⁰.

⁹ Trong đó: Quà của Chủ tịch nước 117,5 nghìn suất tương đương 36 tỷ đồng; Thành phố 117,5 nghìn suất quà tương đương 185,8 tỷ đồng; cấp huyện 7,2 nghìn suất quà tương đương 7,3 tỷ đồng; cấp xã, phường 101,4 nghìn suất quà tương đương 19,8 tỷ đồng.

¹⁰ Nghị quyết, HĐND thành phố quyết định 7 nội dung, gồm: Hỗ trợ người phải cấp cứu và điều trị tại cơ sở y tế 30 triệu đồng/người; hỗ trợ toàn bộ kinh phí cấp cứu và điều trị nạn nhân tại các cơ sở y tế; hỗ trợ tạm cư cho các hộ gia đình với mức 6 triệu đồng/tháng/hộ trong 6 tháng; hỗ trợ 50 học sinh, sinh viên cư trú tại đây

Cũng trong 9 tháng năm 2023, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 16,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 58,3 tỷ đồng. Tổng kinh phí 9 tháng năm nay chi cho công tác ưu đãi người có công của Thành phố là 1.732 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 81 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng. Thực hiện chế độ điều dưỡng tập trung đối với 16,8 nghìn lượt người có công và thân nhân người có công với cách mạng. Quỹ Bảo trợ trẻ em đã vận động các đơn vị tài trợ nguồn lực và thực hiện hỗ trợ cho 7,2 nghìn lượt trẻ em với kinh phí 9,8 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 9 tháng năm 2023 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng.

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 93,5% dân số; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2%; số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 9/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 93,3% dân số¹¹ với hơn 7.800 nghìn người tham gia, tăng 0,3% so với cuối tháng trước và tăng 3% so với cùng kỳ năm 2022; có 2.018 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 42,3% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,9% và tăng 4,3%; hơn 78,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,8%), tăng 1,5% và tăng 13,4%; có 1.943 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,8%), tăng 0,5% và tăng 4%.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Tháng Chín, ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội cùng hơn 2,2 triệu học sinh trên địa bàn Thành phố Khai giảng năm học mới. Quyết tâm thực hiện tốt chủ đề năm học: “Đoàn kết, kỷ cương, sáng tạo, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”.

Khai giảng năm học mới 2023-2024, Thành phố đã chuẩn bị tốt các điều kiện về chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, mua sắm bổ sung tài sản, thiết bị dạy học cho các trường, trong đó đặc biệt ưu tiên các trường thành lập mới, các trường xây dựng mới và các trường công nhận lại chuẩn quốc gia.

15 triệu đồng/người; hỗ trợ trẻ mồ côi cả cha và mẹ 100 triệu đồng, mồ côi cha (hoặc mẹ) 70 triệu đồng; hỗ trợ đại diện thân nhân 56 người từ vong mức 50 triệu đồng/người; hỗ trợ chi phí hỏa táng 10 triệu đồng/người.

¹¹ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang

Trong năm học này, toàn Thành phố có 2.874 trường mầm non, phổ thông; 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và 01 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội với 66,1 nghìn phòng học; hơn 2,2 triệu học sinh; 124,5 nghìn giáo viên và 66,1 nghìn lớp (tăng 34 trường mầm non và phổ thông; 846 phòng học; 68,9 nghìn học sinh; 1.525 giáo viên và 1.919 lớp so với cùng kỳ năm học trước). Trên địa bàn Thành phố hiện có 59% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 72,7%), trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 50,8% (công lập 71,9%); Tiểu học 64,4% (công lập 68,3%); Trung học cơ sở 75,4% (công lập 80,1%); Trung học phổ thông 36,7% (công lập 66,9%). Thành phố tiếp tục triển khai Kế hoạch xây dựng, phấn đấu đến cuối năm 2023 hoàn thành chỉ tiêu công nhận mới 130 trường công lập đạt chuẩn quốc gia; 394 trường công nhận lại đạt chuẩn¹².

Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội luôn được giữ vững. Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp trung học phổ thông có 4.589 thí sinh cả nước dự thi, thành phố Hà Nội dẫn đầu các địa phương với 141 thí sinh đoạt giải (gồm 13 giải Nhất, 46 giải Nhì, 41 giải Ba và 41 giải Khuyến khích); kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, Hà Nội đạt 2 giải nhì, 1 giải ba, 1 giải khuyến khích. Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2023, tỷ lệ tốt nghiệp toàn Thành phố đạt 99,6%, trong đó 154 cơ sở giáo dục đạt tỷ lệ tốt nghiệp 100%. Hà Nội là địa phương có số điểm 10 nhiều nhất cả nước với 1.232 bài thi tăng hơn 3 lần so với năm 2022, số lượng điểm 9 trở lên ở các môn thi là 41 nghìn bài.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 9 tháng năm nay các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 202,6 nghìn lượt người (cao đẳng 24,7 nghìn người; trung cấp 22,3 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 155,6 nghìn người), đạt 88,1% kế hoạch tuyển sinh năm 2023 và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2022. Có 177,9 nghìn học sinh, sinh viên tốt nghiệp (cao đẳng 15,5 nghìn người; trung cấp 15,1 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 147,3 nghìn người), tăng 23,4% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, Thành phố có 311 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 67 trường cao đẳng, 58 trường trung cấp, 55 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và dạy nghề, 131 doanh nghiệp, loại hình khác.

5. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Chín, số ca mắc Covid-19 trên địa bàn tiếp tục giảm mạnh. Tuy nhiên, đây là thời điểm chuyển giao mùa, không khí nóng ẩm đã tạo môi trường thuận lợi để bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong những tuần gần đây, các dịch bệnh khác được kiểm soát.

¹² Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 23/6/2023 của UBND Thành phố.

Trong tháng Chín, số ca mắc Covid-19 tiếp tục giảm mạnh, trong tuần từ 16 - 22/9/2023 Hà Nội ghi nhận 25 ca mắc. Cộng dồn từ đầu năm đến 18h ngày 22/9/2023, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 19.641 ca mắc Covid-19, không ghi nhận trường hợp tử vong. Tính từ đầu mùa dịch, Hà Nội ghi nhận 1.656 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.346 người đã tử vong, chiếm 0,08% tổng số người mắc.

Các dịch bệnh khác¹³: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây khi xuất hiện thêm ổ dịch mới, một số khu vực có ổ dịch cũ còn diễn biến dịch phức tạp. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội (CDC), trong tuần từ 16 - 22/9/2023 Hà Nội ghi nhận 2.404 ca mắc, tăng 394 ca so với tuần trước. Cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 12.776 ca mắc sốt xuất huyết (cùng kỳ năm 2022 có 3.698 ca mắc, 5 trường hợp tử vong), các ca mắc xuất hiện tại 30/30 quận, huyện, thị xã; 547/579 xã, phường, thị trấn (chiếm 94% số xã, phường, thị trấn), đã ghi nhận 3 trường hợp tử vong do sốt xuất huyết tại Hà Đông, Hoàn Kiếm và Quốc Oai. Toàn Thành phố ghi nhận 870 ổ dịch, trong đó 613 ổ dịch đã được khống chế, còn 257 ổ dịch đang hoạt động tại 26 quận, huyện, thị xã. Một số quận, huyện ghi nhận nhiều ca mắc: Hoàng Mai 968 ca, Thạch Thất 889 ca, Thanh Trì 828 ca, Hà Đông 781 ca, Phú Xuyên 764 ca, Đống Đa 715 ca, Cầu Giấy 708 ca; Nam Từ Liêm 643 ca, Đan Phượng 593 ca; Bắc Từ Liêm 549 ca, Thanh Oai 533 ca. Theo đánh giá của CDC Hà Nội, số ca mắc sốt xuất huyết vẫn tiếp tục tăng nhanh, trong đó một số ổ dịch có nhiều bệnh nhân, diễn biến kéo dài. Trước tình hình trên, Thành phố tiếp tục duy trì đội đáp ứng nhanh và thường trực phòng chống dịch, bảo đảm sẵn sàng đáp ứng kịp thời các tình huống dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường giám sát chặt chẽ, phát hiện sớm bệnh nhân tại cộng đồng và các cơ sở y tế; thường xuyên giám sát các chỉ số bộ gậy, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch, các khu vực nguy cơ cao.

Bệnh Tay chân miệng trong tháng ghi nhận 533 ca mắc, tăng 370 ca so với tháng trước, cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay ghi nhận 1.657 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 ghi nhận 1.427 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh thủy đậu trong tháng ghi nhận mắc mới 51 ca mắc, giảm 19 ca so với tháng trước, cộng dồn từ đầu năm tới nay Thành phố ghi nhận 1.999 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 có 260 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh liên cầu lợn, từ đầu năm đến nay ghi nhận 15 ca mắc, 2 trường hợp tử vong (cùng kỳ 2 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh uốn ván ghi nhận 21 ca mắc, 2 trường hợp tử vong (cùng kỳ 8 ca mắc, 0 tử vong). Các dịch bệnh khác như dại, sởi và

¹³ Tính đến ngày 22/9/2023.

viêm não Nhật Bản, ho gà... được kiểm soát tốt, không ghi nhận ổ dịch. Đến nay, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 9 tháng năm 2023, hoạt động văn hóa nghệ thuật, lễ hội, vui chơi, giải trí diễn ra sôi động. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 2,5 triệu lượt người, hoàn thành kế hoạch cả năm. Hoạt động thể thao tiếp tục được quan tâm thực hiện, mang về nhiều huy chương tại các giải đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Trong 9 tháng năm 2023, Thành phố tổ chức thành công nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của Thủ đô và đất nước như: Các hoạt động Chào năm mới 2023; kỷ niệm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Thể thao Việt Nam 27/3; ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và Quốc tế Lao động 30/4 - 1/5; 69 năm ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2023); 133 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023); các hoạt động kỷ niệm 78 năm Ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9. Thành phố thực hiện tuyên truyền, cổ động trực quan với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, trong đó đăng hơn 1,5 nghìn tin, bài và ảnh trên trang thông tin điện tử của Ngành; phối hợp đăng 1,3 nghìn bài viết cùng với 3 nghìn ảnh trên trang thông tin điện tử hanoicreative.com và hanoidep.vn. Thực hiện trang trí tuyên truyền trên pano các loại bao gồm các cụm pano tranh cổ động cố định tám lớn, cụm pano vừa và nhỏ, pano tại các trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND, các cụm pano 2 mặt, 3 mặt, 4 mặt tại các dải phân cách, tuyến đường khu vực trung tâm Thành phố với diện tích 8,3 nghìn m². Trang trí 21,5 nghìn chiếc băng rôn dọc tại các tuyến đường trung tâm Thành phố, tập trung tại các khu vực xung quanh Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố; xung quanh hồ Hoàn Kiếm, Quảng trường Ba Đình, Trung tâm Hội nghị Quốc gia cho các sự kiện diễn ra từ đầu năm đến nay. Trang trí 24 cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ và Hồng kỳ khổ lớn tại khu vực tượng đài lớn; 20 nghìn cờ cố định trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố.

Cũng trong 9 tháng năm nay, các di tích trên địa bàn đã thu hút hơn 2,5 triệu lượt khách tham quan, hoàn thành kế hoạch giao cả năm; doanh thu phí ước tính 68 tỷ, đạt 184% kế hoạch (9 tháng năm 2022, thu hút 900 nghìn lượt khách tham quan, thu ngân sách 26,9 tỷ đồng). Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức

1.441 buổi biểu diễn, đạt 110% kế hoạch; thu hút 636,7 nghìn lượt khán giả, đạt 97,5%; doanh thu 28,3 tỷ đồng, đạt 95,9% (9 tháng năm 2022, tổ chức 400 buổi biểu diễn, thu ngân sách 3 tỷ đồng).

Hoạt động thể thao: Trong tháng Chín, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Tính chung 9 tháng năm 2023, thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được 2.634 huy chương (983 huy chương Vàng, 795 huy chương Bạc, 856 huy chương Đồng). Trong đó: 323 huy chương tại các giải đấu quốc tế (137 huy chương Vàng, 92 huy chương Bạc, 94 huy chương Đồng); 2.311 huy chương tại các giải đấu trong nước (846 huy chương Vàng, 703 huy chương Bạc, 762 huy chương Đồng).

Trong thể thao quần chúng, Thành phố tổ chức tốt các hoạt động thể thao hướng tới chào mừng kỷ niệm 77 năm ngày Thể thao Việt Nam, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Giải chạy Báo Hà Nội Mới mở rộng lần thứ 48 - Vì hòa bình năm 2023; thi đấu các môn thể thao Người cao tuổi với các môn Thể dục dưỡng sinh, Bóng bàn, Cờ tướng, Bóng chuyền hơi; Hội thi thể thao dân tộc thiểu số thành phố Hà Nội năm 2023; tổ chức giải Đua xe đạp Hà Nội mở rộng lần thứ V tranh Cup VTB; Giải Vovinam Hà Nội mở rộng lần thứ II từ 25-29/8/2023 tại huyện Thanh Trì... Bên cạnh đó, Thành phố đã phối hợp với 26/30 quận, huyện, thị xã tổ chức dạy bơi miễn phí cho trẻ em với 4,2 nghìn trẻ em tham gia, kết thúc khóa học 100% trẻ biết bơi. Cùng với đó các quận, huyện, thị xã mở lớp dạy bơi cho trẻ em bằng hình thức xã hội hoá gồm 200 lớp với 19,6 nghìn em tham gia, cuối khóa học có 16,3 nghìn em biết bơi, đạt 83,4%.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Chín (từ 15/8/2023 đến 14/9/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 272 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 240 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 380 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 179 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 196 đối tượng, thu nộp ngân sách 217 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 27 vụ cờ bạc, bắt giữ 107 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 217 vụ, bắt giữ 322 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 209 vụ với 274 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 62 vụ tai nạn giao thông làm 33 người chết và 49 người bị thương. Trong đó: 60 vụ tai

nạn giao thông đường bộ làm 31 người chết và 48 người bị thương; 2 vụ tai nạn đường sắt làm 2 người chết và 1 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng, trong các vụ tai nạn có 1 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm 3 người chết; 3 vụ rất nghiêm trọng làm 6 người chết; 27 vụ nghiêm trọng làm 26 người chết và 13 người bị thương; 29 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 36 người bị thương. Cộng dồn 9 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 419 vụ tai nạn giao thông (giảm 211 vụ so với cùng kỳ năm 2022) làm 212 người chết (giảm 99 người) và 337 người bị thương (giảm 94 người). Trong đó: 406 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 204 người chết và 333 người bị thương; 12 vụ tai nạn đường sắt làm 7 người chết và 4 người bị thương; 1 vụ tai nạn đường thủy làm 1 người chết.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 213 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 218 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 215 vụ với 220 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 1,8 tỷ đồng. Cũng trong tháng Chín, trên địa bàn Thành phố xảy ra 27 vụ cháy làm 56 người chết và 37 người bị thương, trong đó 1 vụ cháy nghiêm trọng ngày 12/9/2023 tại chung cư mini, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân làm 56 người chết và 37 người bị thương, nhiều tài sản bị thiệt hại; 11 vụ cháy trung bình và 15 vụ cháy nhỏ. Hiện tại cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh thiệt hại về tài sản. Cộng dồn 9 tháng năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 3,7 nghìn vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện; 186 vụ cháy làm 69 người chết và 48 người bị thương (9 tháng năm 2022 xảy ra 288 vụ cháy làm 20 người chết và 16 người bị thương).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm, các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn về đầu ra, thị trường xuất khẩu, kinh tế - xã hội Thành phố vẫn đạt được các kết quả rất quan trọng: GRDP 9 tháng tăng 6,08% với xu hướng cải thiện đà tăng trưởng qua từng quý; thu NSNN trên địa bàn tăng 24,6% và đạt 86,4% dự toán cả năm; thu hút hơn 2,5 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài, gấp 2,5 lần cùng kỳ; khách du lịch đến Thủ đô gần 3,5 triệu lượt người, gấp 3,5 lần; tổng mức bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,5%;... các lĩnh vực văn hóa, giáo dục tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, trong 9 tháng qua kinh tế Thành phố cũng gặp nhiều khó khăn: Tốc độ tăng trưởng chậm so với kế hoạch; sản xuất công nghiệp, xây dựng chững lại; xuất, nhập khẩu giảm so cùng kỳ; giải ngân vốn đầu tư đạt thấp; tình hình cháy nổ diễn biến phức tạp gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Thời gian tới dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế trong nước và Thành phố còn gặp nhiều khó khăn, thách thức từ các yếu tố tác động tiêu cực bên ngoài cũng như hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế cần phải khắc phục. Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2023, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm là rất lớn, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, đồng thời tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Một là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân tối đa nguồn vốn đầu tư công, huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tập trung đảm bảo chất lượng và tiến độ xây dựng các dự án lớn, công trình trọng điểm có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo thêm năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế. Quan tâm thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp; dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, tôn tạo di tích lịch sử.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Củng cố, nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tập trung rà soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về tín dụng, giảm thuế, phí đất đai, xúc tiến thương mại.

Ba là, tăng cường các biện pháp quản lý tốt thị trường, giá cả những tháng cuối năm; bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa; tăng cường kiểm tra, kiểm soát hàng giả, hàng kém chất lượng. Thực hiện các chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm chế biến, nông sản, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô.

Bốn là, kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm tiêu dùng tăng cao dịp lễ, Tết cuối năm. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế. Bám sát khung thời vụ, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, chủ động phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại.

Năm là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội, lao động, việc làm; quan tâm, chăm sóc chu đáo đối với người có công, đối tượng trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn

giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. Thực hiện tốt Chỉ thị của Thành ủy Hà Nội và Nghị quyết của HĐND Thành phố về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá 2010)	%	-	6.08
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102.6
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	328133	109.0
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	33550	104.6
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2782659	110.0
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	559549	110.5
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	207663	111.0
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	143975	117.0
9. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	3458	208.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>2212</i>	<i>368.9</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	12512	98.8
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	26712	87.4
12. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	101.22
12. Chỉ số giá vàng	%	-	103.30
12. Chỉ số giá Đô la Mỹ	%	-	102.57
13. Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	305321	124.6
14. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	60074	123.2

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý III và 9 tháng năm 2023 (Giá 2010)

	%	
	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	6.49	6.08
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.15	2.50
Công nghiệp và xây dựng	5.21	4.57
<i>Công nghiệp</i>	4.42	3.93
<i>Xây dựng</i>	6.61	5.75
Dịch vụ	7.34	7.20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.74	3.03

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn quý III và 9 tháng năm 2023 (Giá HH)

	%	
	Quý III năm 2023	9 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.72	2.02
Công nghiệp và xây dựng	24.58	22.17
<i>Công nghiệp</i>	16.42	14.95
<i>Xây dựng</i>	8.16	7.22
Dịch vụ	63.89	65.13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.81	10.68

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	83651	82531	98.7
Các loại cây khác			
Ngô	13619	12159	89.3
Khoai lang	1585	1323	83.5
Đậu tương	1367	1226	89.7
Lạc	2342	2207	94.2
Rau các loại	33655	34576	102.7
Đậu các loại	534	569	106.6
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	515337	517939	100.5
Các loại cây khác			
Ngô	61392	54839	89.3
Khoai lang	12267	10018	81.7
Đậu tương	2082	1706	81.9
Lạc	4102	4071	99.2
Rau các loại	643280	667411	103.8
Đậu các loại	517	480	92.8
Chăn nuôi (Nghìn con)			
Đàn trâu	28.3	28.9	102.1
Đàn bò	129.7	129.6	99.9
Đàn lợn	1411	1480	104.9
Đàn gia cầm	41000	41900	102.2
Trong đó: Gà	27400	28000	102.2

5. Sản xuất vụ mùa năm 2023

	Thực hiện vụ mùa năm 2022	Ước tính vụ mùa năm 2023	Vụ mùa năm 2023 so với vụ mùa năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	454386	439290	96.7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	74878	72472	96.8
Năng suất (Tạ/ha)	58.4	58.3	99.8
Sản lượng (Tấn)	437133	422352	96.6
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	3356	3260	97.1
Năng suất (Tạ/ha)	51.4	52.0	101.1
Sản lượng (Tấn)	17253	16938	98.2
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	254	225	88.3
Năng suất (Tạ/ha)	93.9	96.1	102.3
Sản lượng (Tấn)	2387	2157	90.4
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	322	291	90.2
Năng suất (Tạ/ha)	20.1	18.7	93.0
Sản lượng (Tấn)	649	545	83.9
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	574	550	95.8
Năng suất (Tạ/ha)	22.7	22.7	100.0
Sản lượng (Tấn)	1304	1249	95.8
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	9777	9899	101.2
Năng suất (Tạ/ha)	205.9	213.1	103.5
Sản lượng (Tấn)	201316	210930	104.8

6. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	515	520	525	1560	107.3	104.0	102.5	104.6
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2813	2598	2606	8017	100.1	100.1	100.3	100.2
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	62	63	64	188	108.8	107.9	105.5	107.4
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn	40	40	41	121	98.8	100.8	102.0	100.5
Trứng gia cầm (Triệu quả)	697	701	709	2107	104.2	104.2	102.9	103.7
Sản lượng sữa bò tươi (Nghìn tấn)	11	11	11	33	106.0	102.8	103.7	104.1

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	22	12	13	47	95.7	100.0	92.9	95.9
Rừng sản xuất	20	11	13	44	95.2	100.0	100.0	97.8
Rừng phòng hộ	2	1	-	3	100.0	100.0	-	75.0
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	5460	5760	6840	18060	97.0	98.3	97.2	97.5
Sản lượng củi khai thác (Ste)	173	186	219	578	104.2	103.9	103.3	103.8

8. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2023	Tấn; %			
					So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
					năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	26015	30607	32500	89122	103.2	103.2	103.1	103.2
Cá	25949	30512	32337	88798	103.2	103.2	103.2	103.2
Tôm	4	4	9	17	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	62	91	154	307	98.4	102.2	100.0	100.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	25722	30230	31836	87788	103.2	103.3	103.2	103.2
Cá	25721	30224	31827	87772	103.2	103.3	103.2	103.2
Tôm	-	-	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	1	6	9	16	100.0	200.0	100.0	123.1
Sản lượng thủy sản khai thác	293	377	664	1334	99.0	99.2	99.6	99.3
Cá	228	288	510	1026	99.1	99.3	99.4	99.3
Tôm	4	4	9	17	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	61	85	145	291	98.4	98.8	100.0	99.3

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2023 so với Tháng 8 năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	% 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102.6	100.7	103.5	102.6
Khai khoáng	91.1	103.6	92.4	94.8
Khai khoáng khác	91.1	103.6	92.4	94.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102.1	101.2	103.1	102.0
Sản xuất chế biến thực phẩm	112.5	100.5	111.5	107.2
Sản xuất đồ uống	130.9	96.5	111.3	119.6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	110.4	93.4	111.1	107.6
Dệt	100.9	105.1	98.1	95.2
Sản xuất trang phục	88.3	104.1	104.4	95.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88.7	95.2	87.1	94.6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101.8	107.6	95.5	108.6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105.0	107.4	116.0	105.8
In, sao chụp bản ghi các loại	103.8	96.0	101.5	98.8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104.4	110.7	112.6	98.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	93.7	98.6	111.8	114.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.3	102.9	105.1	102.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97.7	98.9	98.1	98.7
Sản xuất kim loại	94.1	99.2	98.6	97.1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.2	96.6	102.7	106.7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102.7	103.3	99.4	99.5
Sản xuất thiết bị điện	104.3	106.2	98.8	98.1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	69.4	101.6	96.1	73.8
Sản xuất xe có động cơ	98.5	95.1	100.0	100.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	99.0	103.1	103.4	99.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117.2	105.3	110.8	104.8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	84.1	101.2	107.8	100.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	193.7	74.0	88.1	117.2

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2023 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2023 so với Tháng 8 năm 2023	Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.8	95.6	106.5	107.3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.8	95.6	106.5	107.3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.8	102.1	105.7	106.1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.6	98.8	104.0	103.7
Thoát nước và xử lý nước thải	101.0	111.2	114.7	106.0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103.1	102.0	104.4	108.2

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%		
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100.9	103.7	103.0
Khai khoáng	91.8	97.6	95.3
Khai khoáng khác	91.8	97.6	95.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.5	102.8	102.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	104.5	107.2	109.6
Sản xuất đồ uống	128.0	120.4	113.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105.4	107.0	110.2
Dệt	91.6	95.1	98.9
Sản xuất trang phục	94.2	95.8	97.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94.9	100.2	87.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120.4	109.6	96.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.1	106.0	111.5
In, sao chụp bản ghi các loại	77.0	107.4	107.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99.6	94.6	102.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113.2	122.0	108.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93.2	110.8	103.6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101.2	97.6	97.7
Sản xuất kim loại	91.2	104.1	96.2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113.5	107.5	100.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99.6	92.7	105.3
Sản xuất thiết bị điện	96.3	97.7	100.0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	64.3	73.5	86.4
Sản xuất xe có động cơ	100.6	100.3	101.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98.8	98.2	102.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98.0	105.7	110.5
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	95.4	106.5	99.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92.8	145.4	112.9

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023 (Tiếp theo)

	%		
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.9	112.9	105.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.9	112.9	105.4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.2	106.5	104.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.9	103.3	103.8
Thoát nước và xử lý nước thải	102.2	108.2	107.0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111.5	108.8	104.6

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		tính	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng	1000 M3	326	337	2992	92.4	94.8
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	17	17	151	138.5	129.0
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	242	237	1955	132.6	142.3
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2704	2382	17129	126.5	90.2
- Bìa các loại	Triệu Lít	39	38	306	98.9	100.5
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	165	154	1379	111.1	107.6
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1934	2540	23259	87.8	118.9
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1836	1860	17173	103.5	84.5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5508	5408	44597	115.2	104.7
- Giày, dép	1000 Đôi	510	456	5309	89.2	91.4
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	4840	4836	43171	103.3	94.3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	4104	5017	42600	75.1	78.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	48	52	470	124.3	118.3
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	10	11	85	109.3	88.2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5777	6035	50834	110.0	99.5
- Phân bón các loại	1000 Tấn	13	18	186	135.9	99.9
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1229	1287	12882	154.7	98.7
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	38	40	375	95.6	104.0
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	16	16	122	175.1	216.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	156	125	1797	66.9	59.6
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	815	765	7142	93.5	128.0
- Cửa bằng plasstic	Tấn	2742	2712	29832	108.6	91.4
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3921	4006	28889	129.8	146.3
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	491	453	3640	92.7	100.6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	139	162	1533	82.5	84.9
- Thép không gỉ	Tấn	60	58	646	27.7	21.4
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5499	5540	48645	99.4	95.2
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	88	78	652	109.8	108.5

**11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2023 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023
- Máy copy - in	1000 Cái	508	388	3505	78.5	90.5
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	756	838	6178	85.0	94.5
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	38	44	240	63.3	35.0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	28	24	233	82.1	64.8
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	183	168	1758	425.9	120.0
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	79	120	2995	37.9	79.2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3376	3068	25883	130.1	110.8
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	42	39	344	102.2	102.8
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6421	6984	55637	170.6	126.6
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	29	41	324	94.0	93.7
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	23	21	203	97.1	97.4
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	60	60	418	111.1	118.8
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	412	525	4391	102.0	99.3
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	283	279	2132	173.5	88.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2472	2364	18011	106.5	107.3
- Nước uống được	Triệu M ³	21	21	179	102.4	101.6

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	44	55	52	121.5	147.3	119.3
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	369	832	754	153.6	153.8	127.3
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	5023	5167	6939	80.8	75.5	117.0
- Bìa các loại	Triệu Lít	72	117	118	102.5	99.1	100.6
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	412	485	482	105.4	107.0	110.2
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	8555	7906	6798	134.1	111.0	112.1
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	6016	5416	5741	83.8	83.0	86.9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	12798	15292	16507	95.4	109.2	108.8
- Giày, dép	1000 Đôi	1741	1989	1578	89.1	96.9	87.7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	14108	14648	14415	101.5	82.0	103.0
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	14605	14467	13528	81.8	80.7	72.3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	143	165	161	106.3	124.4	124.3
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	26	30	30	85.9	88.0	90.6
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	17112	16582	17140	99.3	92.9	107.2
- Phân bón các loại	1000 Tấn	70	68	49	114.1	84.4	108.1
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	2999	5766	4117	80.2	96.2	124.2
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	140	117	118	117.1	87.0	110.9
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	39	35	48	238.8	212.0	203.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	668	698	431	49.8	86.6	49.8
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2289	2430	2422	173.1	144.7	94.0
- Cửa bằng plastic	Tấn	11079	10111	8642	83.3	88.5	109.0
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	5640	11568	11681	88.3	198.1	155.5
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	946	1330	1364	85.1	110.8	104.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	461	630	442	81.7	101.0	71.5
- Thép không gỉ	Tấn	264	201	181	15.5	36.6	23.8
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	15225	17065	16355	95.0	97.3	93.3
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	181	238	233	92.8	115.1	116.9

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
- Máy copy - in	1000 Cái	1142	1029	1334	93.5	85.1	92.4
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1690	2209	2279	88.6	101.3	93.1
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	77	49	114	101.9	12.5	53.4
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	65	88	80	52.2	64.9	80.3
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	546	678	534	120.0	94.7	181.3
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1357	1302	335	118.5	76.6	35.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	7597	8732	9554	101.7	110.5	119.4
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	104	119	121	94.3	107.9	106.1
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	16216	18905	20516	121.3	119.0	139.7
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	103	121	100	99.8	91.7	90.4
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	65	70	68	94.6	97.1	100.6
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	123	120	175	121.0	106.9	126.7
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1636	1354	1401	118.1	88.4	93.2
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	453	834	845	37.6	118.1	169.0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	4778	6011	7222	105.4	109.4	106.6
- Nước uống được	Triệu M ³	59	59	61	101.8	100.6	102.3

13. Vốn đầu tư phát triển các quý trong năm 2023 (theo giá hiện hành)

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	113474	133271	328133	109.0	109.5	109.0
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	18969	23474	57663	105.9	116.5	108.7
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	53	117	227	272.2	14.7	27.2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	7790	8044	21202	108.8	109.9	109.5
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	6020	6546	16286	103.5	104.6	103.8
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	68503	82390	198255	110.6	109.1	109.8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7693	8171	22305	109.9	110.7	111.7
Vốn huy động khác	4446	4529	12195	104.1	104.4	104.2
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	72188	84491	206604	110.5	110.6	110.3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	29610	33547	85948	107.3	109.0	107.9
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	5289	7689	16789	105.4	105.3	104.9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4901	5950	14602	103.6	104.2	103.6
Vốn đầu tư khác	1486	1594	4190	103.8	100.7	102.5

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>						
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2021	tháng 9	9 tháng
	2023	năm	năm	năm	so với KH	năm	năm
		2023	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	58186	4930	5077	33550	57.7	121.0	104.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	25138	1730	1733	13462	53.6	108.5	100.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	18860	1237	1238	9776	51.8	101.6	90.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>461</i>	<i>476</i>	<i>3012</i>	<i>57.1</i>	<i>61.1</i>	<i>46.9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	288	290	1715	66.3	795.1	845.9
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	177	177	1735	51.5	59.4	83.6
Xổ số kiến thiết	320	28	28	236	73.7	64.6	84.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	31288	3040	3184	18905	60.4	129.6	108.0
Vốn cân đối ngân sách huyện	24238	2266	2398	14831	61.2	133.4	114.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>995</i>	<i>1068</i>	<i>6736</i>	<i>55.6</i>	<i>98.7</i>	<i>93.9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7050	774	786	4074	57.8	119.1	90.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	160	160	1183	67.2	113.9	101.1
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	127	127	961	70.4	108.8	96.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>92</i>	<i>92</i>	<i>709</i>	<i>66.9</i>	<i>110.3</i>	<i>100.6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	33	33	222	56.3	139.3	128.3

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	8012	11070	14468	94.3	99.8	116.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	3642	4630	5190	89.2	101.6	109.4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2758	3307	3711	81.3	87.3	101.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>738</i>	<i>934</i>	<i>1340</i>	<i>38.8</i>	<i>42.3</i>	<i>57.9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	688	865	298.6	1108.3	1001.1
Vốn nước ngoài (ODA)	649	555	531	115.0	89.4	59.5
Xổ số kiến thiết	73	80	83	99.2	92.8	69.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	4076	6026	8803	100.1	98.3	120.5
Vốn cân đối ngân sách huyện	3107	4869	6855	104.7	106.3	126.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1266</i>	<i>2440</i>	<i>3030</i>	<i>91.4</i>	<i>97.3</i>	<i>92.4</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	969	1157	1948	87.8	74.5	104.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	294	414	475	86.5	101.5	112.8
Vốn cân đối ngân sách xã	240	341	380	81.0	97.8	107.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>165</i>	<i>271</i>	<i>273</i>	<i>81.6</i>	<i>107.1</i>	<i>109.3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	54	73	95	123.0	122.9	136.3

**16. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	337657	342150	2782659	107.7	110.0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	27531	27850	259641	104.7	101.6
Ngoài Nhà nước	293583	297600	2381573	108.3	111.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16543	16700	141445	103.1	102.3
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	254525	258500	2228141	108.5	109.5
Khách sạn, nhà hàng	9659	9795	75626	109.7	110.5
Du lịch lữ hành	1981	1960	14654	121.2	167.4
Dịch vụ	71492	71895	464238	104.7	111.4
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	63495	64700	559549	108.1	110.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7515	7650	73950	105.9	101.6
Ngoài Nhà nước	53166	54200	461155	108.5	112.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2814	2850	24444	106.0	104.8
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	38527	39400	351886	108.2	110.2
Khách sạn, nhà hàng	9659	9795	75626	109.7	110.5
Du lịch lữ hành	1981	1960	14654	121.2	167.4
Dịch vụ	13328	13545	117383	105.2	106.8
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	11.9	11.8	13.2	-	-
Ngoài Nhà nước	83.7	83.8	82.4	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.4	4.4	4.4	-	-

17. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2023

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	894524	903202	984933	108.9	108.2	112.8
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	82480	90626	86535	100.8	103.0	100.9
Ngoài Nhà nước	767008	765379	849186	110.4	109.2	114.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	45036	47197	49212	100.7	102.9	103.2
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	734588	737084	756469	109.4	108.9	110.2
Khách sạn, nhà hàng	22140	24691	28795	113.7	107.9	110.3
Du lịch lữ hành	4168	4667	5819	297.1	162.7	129.8
Dịch vụ	133628	136760	193850	103.7	103.8	124.2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	183255	185746	190548	111.9	108.9	110.7
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	23765	26314	23871	101.6	104.1	98.9
Ngoài Nhà nước	152056	150794	158305	114.2	109.9	113.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7434	8638	8372	102.5	108.1	103.8
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	117784	117780	116322	111.2	109.3	110.2
Khách sạn, nhà hàng	22140	24691	28795	113.7	107.9	110.3
Du lịch lữ hành	4168	4667	5819	297.1	162.7	129.8
Dịch vụ	39163	38608	39612	105.9	104.3	110.3
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	13.0	14.2	12.5	-	-	-
Ngoài Nhà nước	83.0	81.2	83.1	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.0	4.6	4.4	-	-	-

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	38527	39400	351886	108.2	110.2
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	8060	8335	74646	106.7	110.3
Hàng may mặc	2788	2835	24541	107.0	107.9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5015	5130	44501	112.9	109.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	730	720	6117	108.2	105.9
Gỗ và vật liệu xây dựng	686	710	6816	104.4	107.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4135	4200	38160	100.2	107.0
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1017	1055	9106	101.6	105.9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>103</i>	<i>106</i>	<i>887</i>	<i>98.1</i>	<i>104.5</i>
Xăng, dầu các loại	7390	7560	63660	110.4	109.8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	479	470	4671	104.8	110.0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	660	670	7754	103.8	105.1
Hàng hóa khác	6698	6833	63699	114.6	117.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	869	882	8215	93.6	103.9

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	117783	117780	116323	111.2	109.3	110.2
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực, thực phẩm	25703	25170	23773	110.9	111.2	108.8
Hàng may mặc	7448	8662	8431	103.9	111.4	108.2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	14132	14939	15430	103.6	108.8	115.2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1890	2110	2117	101.7	108.2	107.6
Gỗ và vật liệu xây dựng	2520	2216	2080	115.6	104.0	101.7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	12670	12950	12540	109.7	107.9	103.6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	2983	2913	3210	109.2	105.2	103.7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>290</i>	<i>259</i>	<i>338</i>	<i>116.5</i>	<i>93.0</i>	<i>105.2</i>
Xăng, dầu các loại	19819	21153	22688	106.7	108.8	113.6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1687	1554	1430	123.3	102.8	104.7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3017	2746	1991	115.9	104.9	92.3
Hàng hóa khác	23086	20612	20001	125.4	111.2	116.2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2828	2755	2632	106.8	105.1	99.7

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	24968	25300	207663	108.0	111.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9659	9795	75626	109.7	110.5
Dịch vụ lưu trú	950	955	7047	106.0	119.7
Dịch vụ ăn uống	8709	8840	68579	110.1	109.6
Du lịch lữ hành	1981	1960	14654	121.2	167.4
Dịch vụ tiêu dùng khác	13328	13545	117383	105.2	106.8

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	65471	68209	73983	113.2	108.7	114.9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	22140	24890	28596	111.2	227.1	537.6
Dịch vụ lưu trú	1813	2449	2785	152.1	118.8	131.0
Dịch vụ ăn uống	20327	22441	25811	111.2	107.8	109.4
Du lịch lữ hành	4168	4711	5775	297.1	164.3	207.9
Dịch vụ tiêu dùng khác	39163	38608	39612	105.9	104.3	110.3

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	31770	32110	279329	123.3	125.3
Đường bộ	30999	31280	273342	124.4	126.0
Đường thủy	91	93	1148	77.1	102.3
Đường sắt	680	737	4839	94.5	100.3
Luân chuyển (Triệu HK.km)	1001	1009	8199	120.9	124.0
Đường bộ	994	1002	8147	121.1	124.2
Đường thủy	1	1	11	75.8	101.6
Đường sắt	6	6	41	95.9	100.2
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	121318	122032	1048885	115.4	117.7
Đường bộ	116055	116741	1000654	115.7	117.8
Đường thủy	5116	5142	47007	109.3	116.2
Đường sắt	147	149	1224	109.2	110.0
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	12059	12167	103794	119.8	119.0
Đường bộ	3469	3495	29768	116.5	116.2
Đường thủy	8579	8661	73939	121.2	120.1
Đường sắt	11	11	87	124.6	125.5

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn HK)	88945	93756	96628	125.0	126.5	124.5
Đường bộ	87139	91896	94307	125.1	127.3	125.6
Đường thủy	486	385	277	122.7	105.4	76.8
Đường sắt	1320	1475	2044	119.7	95.5	93.9
Luân chuyển (Triệu HK.km)	2379	2839	2981	136.5	119.1	119.9
Đường bộ	2363	2823	2961	136.6	119.3	120.1
Đường thủy	4	4	3	130.3	100.7	75.7
Đường sắt	12	12	17	119.1	94.0	94.2
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	339978	348174	360733	123.4	115.6	114.7
Đường bộ	324283	331370	345001	123.6	115.4	115.0
Đường thủy	15320	16395	15292	119.2	121.0	108.8
Đường sắt	375	409	440	114.3	108.2	108.1
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	32851	34982	35961	118.6	119.6	118.8
Đường bộ	9621	9849	10298	119.1	114.3	115.5
Đường thủy	23203	25104	25631	118.3	121.8	120.1
Đường sắt	27	29	31	130.9	123.3	123.4

**24. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	16497	16585	143975	115.0	117.0
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1653	1664	14191	118.0	120.2
Đường bộ	1638	1648	14031	118.3	120.5
Đường thủy	9	9	105	87.1	105.1
Đường sắt	6	7	55	96.6	101.4
<i>Vận tải hàng hóa</i>	6964	7026	59802	120.6	119.3
Đường bộ	4155	4177	35838	116.5	116.7
Đường thủy	2797	2837	23867	127.1	123.4
Đường sắt	12	12	97	127.3	120.3
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	6903	6915	61350	109.5	114.0
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	977	980	8632	113.7	118.4

25. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2023	quý II năm 2023	quý III năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023
TỔNG SỐ	46625	48003	49347	121.0	115.3	115.1
<i>Vận chuyển hành khách</i>	4573	4698	4920	129.5	115.5	117.1
Đường bộ	4511	4647	4873	129.6	115.7	117.4
Đường thủy	43	34	28	122.7	106.6	87.0
Đường sắt	19	17	19	111.5	91.9	97.7
<i>Vận tải hàng hóa</i>	19010	19998	20794	119.2	118.7	119.9
Đường bộ	11572	11903	12363	119.1	115.2	116.0
Đường thủy	7408	8063	8396	119.4	124.4	126.0
Đường sắt	30	32	35	115.0	120.1	125.1
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	20217	20425	20708	120.2	112.0	110.3
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2825	2882	2925	125.7	116.1	114.2

26. Khách du lịch tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	1000 Lượt người; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	420	416	3458	173.1	208.1
a. Khách nội địa	160	161	1246	149.6	117.3
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	68	68	523	154.1	119.6
- Khách ngủ qua đêm	92	93	723	146.5	115.7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	260	255	2212	192.2	368.9
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	200	199	1532	161.4	188.5
- Khách quốc tế	19	19	136	228.9	176.8
- Khách trong nước	181	180	1396	156.5	189.7

27. Khách du lịch các quý năm 2023

	1000 Lượt người; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Khách du lịch						
Khách đến Hà Nội	1043	1178	1237	318.0	206.4	162.1
a. Khách nội địa	338	434	474	120.6	113.8	118.2
<i>Chia ra</i>						
- Khách trong ngày	145	178	200	122.8	114.0	122.5
- Khách ngủ qua đêm	193	256	274	119.0	113.7	115.2
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	705	744	763	1483.5	392.2	210.6
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	430	509	593	387.8	205.7	130.5
- Khách quốc tế	34	46	56	194.3	165.2	177.0
- Khách trong nước	396	463	537	424.4	210.7	127.0

28. Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1550	1563	12512	119.6	98.8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	875	883	7072	145.1	103.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	675	680	5440	97.4	92.9
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	90	91	777	118.3	122.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	38	40	286	91.4	137.6
+ Cà phê	5	5	114	186.5	74.3
Hàng may, dệt	217	217	1639	112.0	84.1
Giày dép các loại và SP từ da	24	24	298	50.4	73.1
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	231	235	1780	98.7	101.3
Hàng gốm sứ	20	19	150	107.4	91.7
Xăng dầu	113	110	966	242.7	102.2
Máy móc thiết bị phụ tùng	190	189	1549	111.5	104.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	17	17	179	74.3	67.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	219	215	1431	185.8	129.3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	70	69	568	112.9	86.9
Điện thoại và linh kiện	5	5	95	46.2	98.6
Hàng hoá khác	354	372	3080	121.1	96.2

29. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	3795	4212	4505	97.3	95.6	103.3
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	2076	2467	2529	98.2	100.4	112.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1719	1745	1976	96.3	89.5	93.2
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	214	314	249	107.6	132.0	127.5
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>61</i>	<i>124</i>	<i>101</i>	<i>102.7</i>	<i>175.8</i>	<i>129.5</i>
+ Cà phê	58	41	15	80.4	62.1	96.8
Hàng may, dệt	450	552	637	78.3	82.4	90.5
Giày dép các loại và SP từ da	107	108	83	98.8	75.7	52.9
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	574	531	675	108.0	96.5	99.8
Hàng gốm sứ	44	50	56	85.6	87.4	101.7
Xăng dầu	338	308	320	119.1	84.4	107.9
Máy móc thiết bị phụ tùng	462	519	568	107.5	102.2	103.2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	58	64	57	58.3	66.8	82.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	356	469	606	88.7	134.3	170.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	179	188	201	86.3	81.0	93.8
Điện thoại và linh kiện	47	36	12	152.9	152.5	29.1
Hàng hoá khác	966	1073	1041	98.4	91.3	99.5

30. Kim ngạch nhập khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	3224	3318	26712	103.2	87.4
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2695	2772	21976	106.8	88.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	529	546	4736	87.8	81.7
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	473	495	4222	92.7	87.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	211	216	1689	79.3	76.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	152	155	1389	71.2	71.9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	34	34	460	66.8	73.9
Xăng dầu	614	602	4106	157.4	100.4
Sắt thép	170	170	1251	128.4	82.2
Chất dẻo	112	115	901	95.3	79.6
Thức ăn gia súc	58	59	572	61.1	81.0
Vải	72	73	646	91.6	78.1
Kim loại khác	85	88	719	108.6	83.4
Ngô	66	68	486	59.0	81.9
Sản phẩm chất dẻo	63	64	519	101.6	84.5
Sản phẩm hóa chất	71	73	592	99.6	61.3
Hàng hóa khác	1043	1106	9160	110.9	94.8

31. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	8554	8566	9592	92.1	74.5	98.1
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	6977	6982	8017	93.4	73.8	102.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1577	1584	1575	86.9	77.6	81.1
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1273	1504	1445	97.7	84.3	84.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	546	523	620	72.4	70.3	86.5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	489	470	430	112.1	55.0	66.9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	170	184	106	80.5	72.3	67.8
Xăng dầu	1333	1067	1706	96.6	66.4	154.7
Sắt thép	375	394	482	79.3	67.1	104.4
Chất dẻo	297	278	326	72.1	79.1	88.3
Thức ăn gia súc	224	165	183	128.1	58.5	73.4
Vải	207	231	208	78.8	76.2	79.6
Kim loại khác	233	221	265	79.5	74.3	97.5
Ngô	202	116	168	118.5	55.8	78.0
Sản phẩm chất dẻo	159	174	186	86.4	75.4	93.4
Sản phẩm hóa chất	183	200	209	40.0	72.2	90.7
Hàng hóa khác	2863	3039	3258	103.2	81.9	102.6

32. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2023

	Tháng 9 năm 2023 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 8 năm 2023	Bình quân 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113.94	103.30	104.71	103.06	101.22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118.67	102.05	102.25	100.64	103.35
Trong đó: Lương thực	117.00	106.59	106.12	102.51	102.93
Thực phẩm	117.61	101.47	102.04	100.54	102.56
Ăn uống ngoài gia đình	122.22	101.92	101.40	100.18	105.69
Đồ uống và thuốc lá	110.62	103.55	102.26	100.22	103.48
May mặc, mũ nón và giày dép	104.66	101.80	101.07	100.46	101.67
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114.19	103.57	103.73	101.81	100.97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.33	100.40	99.92	99.99	101.01
Thuốc và dịch vụ y tế	103.39	100.32	100.23	100.03	100.34
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	112.11	102.95	105.28	101.18	96.97
Bưu chính viễn thông	97.01	98.90	98.86	99.85	99.46
Giáo dục	138.50	118.62	137.81	133.84	97.89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	141.00	119.90	141.43	137.59	97.20
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.28	97.63	97.03	99.89	101.99
Đồ dùng và dịch vụ khác	116.34	106.11	105.64	100.27	104.02
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142.18	110.21	106.37	100.51	103.30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104.53	102.89	100.17	101.54	102.57

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2023

	%		
	Bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102.25	100.20	101.21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104.58	103.74	101.77
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102.51	102.12	104.18
Thực phẩm	103.62	102.82	101.24
Ăn uống ngoài gia đình	108.00	106.87	102.29
Đồ uống và thuốc lá	103.56	103.42	103.44
May mặc, mũ nón và giày dép	102.01	101.47	101.53
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101.51	99.45	101.97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.77	100.87	100.40
Thuốc và dịch vụ y tế	100.40	100.31	100.32
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	100.00	100.00	100.00
Giao thông	99.79	93.39	97.85
Bưu chính viễn thông	99.65	99.60	99.12
Giáo dục	97.10	94.06	102.70
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	96.41	93.02	102.38
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.30	100.00	97.95
Đồ dùng và dịch vụ khác	102.71	103.55	105.82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	100.37	102.02	107.63
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103.71	102.09	101.94

34. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2023

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm 2023	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	305321	86.5	124.6
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17291	64.0	91.2
2. Thu dầu thô	2869	136.6	128.1
3. Thu nội địa không kể dầu thô	285133	88.1	127.4
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	56079	95.2	132.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	19563	82.6	121.6
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	57793	77.9	116.1
- Thuế thu nhập cá nhân	30284	78.7	101.9
- Thu lệ phí trước bạ	4723	56.2	76.3
- Thu phí và lệ phí	14368	82.1	108.2
- Thu tiền sử dụng đất	7086	41.7	75.7

35. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm 2023	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	60074	57.2	123.2
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	25500	54.3	138.6
2. Chi thường xuyên	34506	61.9	115.0
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12235	66.8	114.5
- Chi khoa học công nghệ	203	30.8	97.9
- Chi quốc phòng	1109	87.6	105.9
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	797	65.3	136.2
- Chi y tế, dân số và gia đình	2376	71.6	108.9
- Chi văn hóa thông tin	416	48.7	108.8
- Chi phát thanh truyền hình	96	38.3	179.8
- Chi thể dục thể thao	452	57.2	90.5
- Chi bảo vệ môi trường	1332	43.5	94.6
- Chi các hoạt động kinh tế	6069	52.1	145.3
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	5511	68.6	109.1
- Chi bảo đảm xã hội	3239	62.2	96.6

36. Tín dụng ngân hàng đến tháng 9 năm 2023

	1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến 31/8/2023	Ước tính đến 30/9/2023	Ước đến 30/9/2023 so với 31/8/2023	Ước đến 30/9/2023 so với 31/12/2022
I. Nguồn vốn huy động	4874	4886	100.2	98.4
1. Tiền gửi	4324	4335	100.3	100.5
- Tiền gửi tiết kiệm	1407	1408	100.1	99.9
- Tiền gửi thanh toán	2917	2927	100.3	100.8
2. Phát hành giấy tờ có giá	550	551	100.1	84.6
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	550	551	100.1	84.6
II. Tổng dư nợ	3208	3219	100.3	109.3
1. Dư nợ cho vay	3015	3026	100.4	109.3
- Dư nợ ngắn hạn	1315	1320	100.4	110.9
- Dư nợ trung và dài hạn	1700	1706	100.4	108.1
2. Đầu tư	193	193	100.0	109.5
- Dư nợ ngắn hạn	3	3	100.0	108.7
- Dư nợ trung và dài hạn	190	190	100.0	109.5

37. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2023	9 tháng năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	62	419
Đường bộ	"	60	406
Đường sắt	"	2	12
Đường thủy	"	-	1
Số người chết	Người	33	212
Đường bộ	"	31	204
Đường sắt	"	2	7
Đường thủy	"	-	1
Số người bị thương	Người	49	337
Đường bộ	"	48	333
Đường sắt	"	1	4
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	27	186
Số người chết	Người	56	69
Số người bị thương	"	37	48

38. Tai nạn giao thông và cháy nổ các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	130	131	158
Đường bộ	"	126	126	154
Đường sắt	"	4	5	3
Đường thủy	"	0	0	1
Số người chết	Người	56	66	90
Đường bộ	"	54	64	86
Đường sắt	"	2	2	3
Đường thủy	"	0	0	1
Số người bị thương	Người	101	123	113
Đường bộ	"	99	122	112
Đường sắt	"	2	1	1
Đường thủy	"	0	0	0
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	81	47	58
Số người chết	Người	0	6	63
Số người bị thương	"	7	2	39